

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN CÔNG NGHỆ HÓA SINH – MÔI TRƯỜNG



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

*(Ban hành theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 7720301

Nghệ An, 2021

MỤC LỤC

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	3
DANH SÁCH BẢNG.....	4
DANH SÁCH HÌNH.....	4
PHẦN 1. MỞ ĐẦU	5
PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	8
2.1. Thông tin chung	8
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	8
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	8
2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp	10
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	11
2.5.1. Tuyển sinh.....	11
2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp	11
2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	11
2.6.1. Thuyết trình	12
2.6.2. Vấn đáp	12
2.6.3. Tự học	12
2.6.4. Thảo luận.....	12
2.6.5. Thực hành.....	13
2.6.6. Hoạt động nhóm	13
2.6.7. Nghiên cứu tình huống	13
2.6.8. Học dựa trên đồ án	13
2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	14
2.7.1. Hình thức kiểm tra, đánh giá	14
2.7.2. Đánh giá kết quả học tập	15
2.8. Đối sánh chương trình đào tạo	17
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học	20
3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	20
3.4. Kế hoạch giảng dạy	23
3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học.....	25
3.6. Ma trận kỹ năng	26
PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	27
PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	55
5.1. Đối với bộ môn quản lý ngành Điều dưỡng.....	55
5.2. Đối với giảng viên.....	55
5.3. Kiểm tra, đánh giá	56
5.4. Đối với sinh viên.....	56
PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	57
PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	59
PHỤ LỤC 3: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CĐR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN.....	67
PHỤ LỤC 5: KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM.....	70
PHỤ LỤC 6: CHUẨN NGHỀ NGHIỆP ĐIỀU DƯỠNG VIÊN VIỆT NAM	71
PHỤ LỤC 7: RUBRICS.....	74

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CTĐT	Chương trình đào tạo
PO	Mục tiêu chương trình đào tạo
PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
CO	Mục tiêu học phần
CLO	Chuẩn đầu ra học phần
LLO	Chuẩn đầu ra bài học
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	9
Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập.....	11
Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT	14
Bảng 2.4. Thanh điểm đánh giá học phần.....	16
Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần	16
Bảng 2.6. Bảng đối sánh CTĐT với 2 CTĐT khác.....	17
Bảng 2.7. Bảng đối sánh CĐR CTĐT ngành Điều dưỡng với Khung trình độ QGVN (A), mục tiêu CTĐT mới (B) và Chuẩn nghề nghiệp (C).....	17
Bảng 3.1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH với CĐR của CTĐT	20
Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	20
Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH.....	23
Bảng B1. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần.....	67

DANH SÁCH HÌNH

Hình 3.1. Cấu trúc chương trình dạy học.....	25
Hình 3.2. Ma trận kỹ năng	26

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 1959. Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm đến nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành và đa lĩnh vực. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Năm 2001, ghi nhận những nỗ lực và cố gắng của tập thể Nhà trường trong việc chuyển từ một trường đại học sư phạm trở thành một trường đại học đa ngành, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh theo Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001. Tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2017.

Về sứ mạng của Trường Đại học Vinh, năm 2001, Nhà trường xác định “Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và cán bộ kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ”. Năm 2011, sứ mạng Trường Đại học Vinh được cập nhật “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước”. Hiện nay, sứ mạng của nhà trường là “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”.

Trường xác định tầm nhìn cho hiện tại và tương lai là: “Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”.

Với mục tiêu tổng quát: “Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công”.

Và Giá trị cốt lõi là: “Trung thực (Honesty), Trách nhiệm (Accountability), Say mê (Passion), Sáng tạo (Creativity), Hợp tác (Collaboration).

Triết lý giáo dục mà Trường Đại học Vinh đặt ra là Hợp tác và Sáng tạo. Trường Đại học Vinh xác định Hợp tác (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Hợp tác là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan. Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác. Trường Đại học Vinh coi Sáng tạo (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng

học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến. Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình “hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành” trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

Trường Đại học Vinh cam kết cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu ứng dụng cho các tổ chức, địa phương bằng các biện pháp: Không ngừng cải tiến chất lượng trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp dạy học; Tạo môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện làm việc cho người học, giảng viên và cán bộ viên chức của Nhà trường, lấy người học làm trung tâm, đội ngũ giảng viên là nguồn lực cốt lõi trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học; Thường xuyên đánh giá và cải tiến cách thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động của Nhà trường.

Hiện nay, trường Đại học Vinh có 3 Trường trực thuộc, 4 viện, 3 khoa đào tạo với 54 ngành đào tạo đại học; 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 16 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ với trên 40.000 SV, HV, NCS. Trường THPT Chuyên trực thuộc Trường ĐH Vinh là 1 trong 20 trường trung học phổ thông có uy tín nhất trong cả nước. Trường Thực hành Sư phạm ĐH Vinh với các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở tuy mới thành lập từ năm 2009 nhưng đã khẳng định được chất lượng, hiệu quả và là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh.

Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 260/QĐ-ĐHV ngày 04/04/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh trên cơ sở sáp nhập 7 bộ môn của 2 khoa: khoa Sinh học (thành lập năm 1961) và khoa Hóa học (thành lập năm 1961). Viện tham gia công tác đào tạo trình độ đại học các ngành gồm: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (chuyên ngành Hóa dược-mỹ phẩm); Công nghệ Sinh học; Khoa học Môi trường; Cử nhân Hóa học và Cử nhân Sinh học; Điều dưỡng.

Hiện nay, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường có đội ngũ cán bộ gồm 01 giáo sư, 01 phó giáo sư, 02 giảng viên cao cấp, 03 giảng viên chính, 13 tiến sĩ và 11 thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên có trình độ cao được đào tạo tại các trường/viện có uy tín trong và ngoài nước, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Sinh viên ngành Điều dưỡng tại Đại học Vinh được giảng dạy bởi đội ngũ cán bộ giảng viên giàu kinh nghiệm và yêu nghề của Viện Công nghệ Hóa sinh – Môi trường là Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và thạc sĩ như PGS.TS. Cao Tiến Trung, TS. Nguyễn Ngọc Hiền, TS. Nguyễn Lê Ái Vĩnh, TS. Đào Thị Minh Châu, TS. Hồ Đình Quang, TS. Lê Quang Vượng, TS. Hoàng Vĩnh Phú, TS. Hồ Thị Phương, TS. Nguyễn Thị Thảo, TS. Nguyễn Thị Giang An, TS. Lê Thế Tâm, ThS. Nguyễn Văn Quốc; kết hợp với đội ngũ giảng viên thỉnh giảng chuyên môn cao tại các bệnh viện và cơ quan quản lý y tế như PGS.TS. Cao Trường Sinh Hiệp (Bệnh viện Đại học Y Khoa Vinh); TS. Nguyễn Đức Dương, TS. Ngô Trí Hiệp (Đại học Y Khoa Vinh), TS.BS. Tăng Xuân Hải, TS.BS. Trần Quốc Toàn, TS.BS. Bùi Kim Thuận (Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An), TS.BS. Quế Anh Trâm, TS.BS. Nguyễn Ngọc Hòa (Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An); TS.BS. Trần Tất Thắng (Bệnh viện Mắt Nghệ An), TS. Hồ Sỹ Thắng, ThS. Hồ Phi Đông (Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An), PGS.TS. Dương Đình Chính, TS. Nguyễn Hữu Lê (Sở Y tế nghệ An).

Sinh viên ngành Điều dưỡng, Đại học Vinh được học tập, sinh hoạt và vui chơi trong khuôn viên trường sạch sẽ, thoáng mát và nhiều cây xanh rộng 14 ha ở cơ sở 1 số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh và rộng 258 ha ở cơ sở 2 tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc cho các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng. Nhà trường có hệ thống phòng học hiện đại và đồng bộ, được trang bị máy chiếu để giảng dạy trực tuyến; hệ thống loa, micro; hệ thống quạt và điều hòa; được kết nối internet miễn phí để tra cứu thông tin và học tập trực tuyến. Sinh viên Điều dưỡng sẽ được thực hành tại

hệ thống phòng thí nghiệm (PTN) của nhà trường như PTN Sinh học, Ký sinh trùng; PTN Vi sinh, PTN Giải phẫu sinh lý người, Sinh lý bệnh-miễn dịch, PTN Hóa sinh, PTN Dinh dưỡng, PTN Dược lý, PTN Kỹ năng Điều dưỡng, PTN Sản-nhi, PTN Y tế công cộng, PTN Y học cổ truyền và PTN phục hồi chức năng. Các phòng thí nghiệm được đầu tư trang thiết bị hiện đại và tiên tiến của các nước trên thế giới như hệ thống mô hình giải phẫu người, mô hình thực hành điều dưỡng của hãng sản xuất 3B Scientific - Đức, hệ thống máy xét nghiệm nước tiểu, máy siêu âm Doppler màu 4D, hệ thống soi dạ dày tá tràng ống mềm, máy phân tích sinh hóa, hệ thống X-quang kỹ thuật số, máy xét nghiệm huyết học tự động. Ngoài ra, để phục vụ công tác thực hành, thực tập lâm sàng cho sinh viên ngành Điều dưỡng, Trường Đại học Vinh phối hợp với Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường ký kết hợp tác với các bệnh viện trên địa bàn thành phố Vinh như Bệnh Viện Đa khoa Nghệ An, Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh để tiếp nhận sinh viên thực tập, tham gia đào tạo và nghiên cứu khoa học, tuyển dụng nhân sự, tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Để học tốt chương trình đào tạo này, sinh viên cần:

- + Xây dựng kế hoạch học tập
- + Học qua Hệ thống E-learning
- + Sử dụng hệ thống LMS
- + Học tập trực tuyến qua các ứng dụng Teams, Zoom.
- + Hoàn thành các giờ lâm sàng và thực hành tại bệnh viện.

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Điều dưỡng
2.	Mã số ngành đào tạo:	7720301
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4,0 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Điều dưỡng
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy - Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	126
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có kiến thức toàn diện và vững chắc về điều dưỡng; có đủ năng lực và phẩm chất của điều dưỡng viên; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các quy trình điều dưỡng đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân; có khả năng thích nghi, hội nhập và phát triển trong thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

PO1.	<i>Vận dụng</i> kiến thức nền tảng và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng
PO2.	<i>Thành thạo</i> các kỹ năng cá nhân, thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học; có thái độ tích cực, trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoạt động nghề nghiệp.
PO3:	Làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng.
PO4:	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá, vận hành</i> các quy trình điều dưỡng cơ bản và điều dưỡng chuyên khoa đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Điều dưỡng có khả năng:

CDR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	<i>Diễn giải</i> được các vấn đề cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.

PLO1.2.	<i>Vận dụng</i> kiến thức về khoa học tự nhiên và tin học, khoa học sức khỏe để lập luận phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng.
PLO1.3.	<i>Áp dụng</i> kiến thức chuyên ngành vào việc lựa chọn, cải tiến, tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng.
PLO2.1.	<i>Thực hành</i> được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật.
PLO2.2.	<i>Thể hiện</i> thái độ cá nhân tích cực, trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoạt động nghề nghiệp.
PLO3.1.	<i>Hoạt động</i> hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng.
PLO3.2.	<i>Thể hiện</i> giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.
PLO4.1.	<i>Phân tích</i> nhu cầu của người bệnh để lựa chọn, sử dụng và quản lý các quy trình điều dưỡng.
PLO4.2.	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá</i> các quy trình điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
PLO4.3.	<i>Vận hành</i> được các hệ thống quản lý và chăm sóc sức khỏe người bệnh

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
PO1	✓	✓	✓							
PO2				✓	✓					
PO3						✓	✓			
PO4								✓	✓	✓

- **Chuẩn đầu ra chi tiết của CTĐT**

CDR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	<i>Diễn giải</i> được các vấn đề cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
1.1.1.	<i>Giải thích</i> được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
1.1.2.	<i>Diễn đạt</i> được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
PLO1.2.	<i>Vận dụng</i> kiến thức về khoa học tự nhiên và tin học, khoa học sức khỏe để lập luận phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng.
1.2.1.	<i>Vận dụng</i> kiến thức khoa học tự nhiên và tin học trong lĩnh vực điều dưỡng.
1.2.2.	<i>Vận dụng</i> kiến thức khoa học sức khỏe trong lĩnh vực điều dưỡng.
PLO1.3.	<i>Áp dụng</i> kiến thức chuyên ngành vào việc lựa chọn, cải tiến, tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng.

1.3.1.	<i>Áp dụng</i> kiến thức điều dưỡng cơ sở và điều dưỡng chuyên khoa vào việc lựa chọn và cải tiến các quy trình điều dưỡng.
1.3.2.	<i>Vận dụng</i> kiến thức điều dưỡng chuyên khoa, kỹ năng thực hành điều dưỡng vào tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng.
PLO2.1	<i>Thực hành được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật</i>
2.1.1	<i>Thực hành kỹ năng</i> chăm sóc sức khỏe, bệnh tật của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.
2.1.2	<i>Thực hành kỹ năng</i> quản lý và phát triển nghề nghiệp trong quản lý hồ sơ, bệnh án, chăm sóc người bệnh, nghiên cứu khoa học và thực hành điều dưỡng.
2.1.3	<i>Thể hiện</i> đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật.
PLO2.2	<i>Thể hiện</i> thái độ cá nhân tích cực, trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoạt động nghề nghiệp.
2.2.1	<i>Diễn giải</i> được tầm quan trọng, chiến lược và phương pháp tự học tập, tự rèn luyện để phát triển bản thân.
2.2.2	<i>Thể hiện</i> được động lực tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức chuyên môn điều dưỡng.
2.2.3	<i>Thể hiện</i> đức tính kiên trì, cẩn thận, linh hoạt, chủ động và có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng.
PLO3.1	<i>Hoạt động</i> hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng
3.1.1	<i>Tổ chức và điều hành</i> nhóm sáng tạo và hiệu quả
3.1.2	<i>Tham gia</i> tích cực hoạt động nhóm
3.1.3	<i>Có khả năng</i> phát triển nhóm
PLO3.2	<i>Thể hiện</i> giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.
3.2.1	<i>Áp dụng</i> giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình người bệnh.
3.2.2	<i>Vận dụng linh hoạt, thành thạo</i> các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông, đồ họa) trong lĩnh vực điều dưỡng.
3.2.3	<i>Sử dụng</i> được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và làm việc trong lĩnh vực điều dưỡng.
PLO4.1	<i>Phân tích</i> nhu cầu của người bệnh để lựa chọn, sử dụng và quản lý các quy trình điều dưỡng.
4.1.1	<i>Phân tích</i> nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.
4.1.2	<i>Phân tích</i> nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng các quy trình điều dưỡng phù hợp.
4.1.3	<i>Quản lý</i> hiệu quả các quy trình điều dưỡng để lập kế hoạch chăm sóc và can thiệp điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của người bệnh.
PLO4.2	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá</i> các quy trình điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
4.2.1	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai</i> các quy trình điều dưỡng mới phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng
4.2.2	<i>Đánh giá</i> sự phù hợp của các quy trình điều dưỡng mới trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
PLO4.3	<i>Vận hành</i> được các hệ thống quản lý và chăm sóc sức khỏe người bệnh.
4.3.1	<i>Vận hành</i> được các quy trình điều dưỡng mới trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.
4.3.2	<i>Vận hành</i> có hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho chăm sóc và điều trị người bệnh.

2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Điều dưỡng có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- **Điều dưỡng viên:** Điều dưỡng viên tại các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám, cơ sở chăm sóc sức khỏe từ Trung ương đến địa phương, cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước và tư nhân; Y tế cơ quan, trường học, doanh nghiệp và các cơ sở y tế tư nhân có tư cách pháp nhân.

- **Giảng viên:** Giảng viên tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các đơn vị y tế, các Trường Đại học, cao đẳng.

- **Lĩnh vực khác:** Điều dưỡng viên có thể tự mở các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tư vấn sức khỏe. Nếu vốn ngoại ngữ tốt (Tiếng Anh, Tiếng Hàn, Tiếng Đức, Tiếng Nhật) có thể tham gia vào thị trường lao động quốc tế tại các quốc gia phát triển như Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Tuyển sinh đầu vào được đánh giá sau khi các thí sinh có kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (được tổ chức bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo) và nộp hồ sơ xét tuyển vào Trường. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh hồ sơ nộp, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào nhưng không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với khối ngành sức khỏe. Ngành Điều dưỡng tuyển sinh theo 2 phương thức: (i) dựa trên 04 tổ hợp các môn xét tuyển bao gồm: B00 (Toán, Hóa, Sinh), B08 (Toán, Hóa, Anh), D07 (Toán, Hóa, Anh) và D13 (Ngữ Văn, Sinh, Anh), không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh;

(ii) xét tuyển học bạ THPT, không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

Ngoài ra, ngành Điều dưỡng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy được công bố trong Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Vinh.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ 126 tín chỉ của CTĐT;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;

- Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ (B1), tin học, có chứng chỉ Giáo dục - Quốc phòng, Giáo dục thể chất theo quy định và hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường.

Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp.

Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Hoạt động dạy và học là yếu tố cốt lõi để đạt được các CDR học phần, từ đó đạt được các CDR của CTĐT. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng để đạt được các CDR của CTĐT được mô tả trong Bảng 1.2.

Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	CDR									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
Thuyết trình	√	√	√							

Vấn đáp	√	√	√							
Hướng dẫn	√	√	√							
Tự học	√	√	√	√	√		√	√		
Thảo luận	√	√	√							
Thực hành					√			√	√	√
Hoạt động nhóm			√	√		√	√		√	
Nghiên cứu tình huống			√		√			√		
Học dựa trên đồ án			√	√	√	√	√	√	√	√

- Đối với các học phần giáo dục đại cương (chính trị, kinh tế, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, tiếng Anh), các hoạt động giảng dạy chính gồm thuyết trình, vấn đáp, hướng dẫn, tự học, thảo luận.

- Đối với các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và đồ án học phần, đồ án cuối khóa, ngoài các hoạt động giảng dạy trên, các hoạt động giảng dạy bao gồm thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu các tình huống thực tiễn và học dựa trên đồ án. Những hoạt động này nhằm nâng cao khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các quy trình điều dưỡng mới phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

2.6.1. Thuyết trình

Thuyết trình là phương pháp dạy học bằng lời nói của người dạy để trình bày kiến thức mới hoặc tổng kết những kiến thức mà người học đã tiếp nhận một cách có hệ thống. Dạy học theo phương pháp thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt những nội dung lý thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà người học khó tự tìm hiểu được một cách sâu sắc; giúp người học hiểu được hình mẫu về cách tư duy logic, cách đặt và giải quyết vấn đề khoa học, cách sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt những vấn đề khoa học một cách chính xác, rõ ràng, xúc tích thông qua cách trình bày của người dạy; tạo điều kiện phát triển năng lực chú ý và kích thích tính tích cực tư duy của người học, vì có như vậy người học mới hiểu được lời giảng của người dạy và mới ghi nhớ được bài học. Ngoài ra, thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt một khối lượng tri thức khá lớn cho nhiều người học trong cùng một lúc.

2.6.2. Vấn đáp

Vấn đáp là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng hệ thống câu hỏi để dẫn dắt người học giải quyết nhiệm vụ học tập. Dạy học theo phương pháp vấn đáp nhằm giúp người học củng cố, mở rộng, tổng kết và hệ thống hoá những tri thức đã tiếp thu được; kích thích tư duy độc lập của người học, giúp người học hiểu nội dung học tập; lôi cuốn người học vào quá trình học tập, tạo không khí học tập sôi nổi trong lớp học; hình thành và phát triển kỹ năng nói, diễn đạt ý tưởng của người học.

2.6.3. Tự học

Tự học là hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở bậc đại học, đặc biệt là trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Tự học là một hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ngoài giờ học ở lớp, theo hoặc không theo chương trình đã được qui định. Tự học giúp người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu và khám phá tri thức; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và tổng quát hóa tri thức; rèn luyện đức tính kiên trì, tư duy phê phán và ý chí phấn đấu; bồi dưỡng hứng thú học tập, say mê nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

2.6.4. Thảo luận

Thảo luận là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tổ chức cuộc đối thoại giữa người học với người học hoặc giữa người học với giảng viên nhằm huy động trí tuệ của người học để đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoặc những quan niệm mới cho giải quyết một vấn đề. Thảo

luận có thể giúp người học khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, có thể giúp người học rút ra được những giải pháp mới từ các ý kiến khác nhau. Ngoài ra, phương pháp này còn khiến người học chú tâm hơn đến các đề tài đang được thảo luận; giúp cho những ý tưởng và sự thể nghiệm của người học được tôn trọng; giúp cho người học hiểu rõ được những đặc điểm của quá trình thảo luận dân chủ; giúp người học phát triển khả năng trao đổi suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích và tổng hợp.

2.6.5. Thực hành

Thực hành được thực hiện tại phòng thí nghiệm Trường Đại học Vinh hoặc Phòng khám Đa khoa Đại học Vinh, các Bệnh viện vệ tinh trong thành phố Vinh, và được thiết kế trong các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Thực hành được tiến hành sau các giờ học lý thuyết nhằm mục đích giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp; rèn luyện đức tính kiên trì và bồi dưỡng hứng thú nghiên cứu khoa học, kỹ năng nghề nghiệp điều dưỡng, thành thạo các hoạt động tại bệnh viện.

2.6.6. Hoạt động nhóm

Hoạt động nhóm là một trong những phương pháp dạy nhằm phát huy tính tích cực của người học, lấy hoạt động của người học làm trung tâm. Hoạt động nhóm là cách thức trao đổi ý kiến, quan điểm giữa người học trong một nhóm với nhau và trong một khoảng thời gian nhất định một về một vấn đề học tập hay một vấn đề của cuộc sống có liên quan đến nội dung học tập. Kết quả của từng nhóm sẽ được trình bày để thảo luận chung trước khi giảng viên đi đến kết luận cuối cùng. Hoạt động nhóm nhằm tạo cơ hội tối đa cho người học bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập; rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của cá nhân; tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau; đề cao tinh thần hợp tác, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho người học; giúp cho giáo viên nắm được thông tin ngược từ phía người học.

2.6.7. Nghiên cứu tình huống

Nghiên cứu tình huống là một phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong đó các tình huống là đối tượng chính của quá trình dạy học. Trong phương pháp dạy học này giảng viên cung cấp cho sinh viên tình huống dạy học, sinh viên tìm hiểu, phân tích và hành động trong tình huống đã cho. Phương pháp này có các ưu điểm nổi bật như: tăng tính thực tiễn của môn học, giảm thiểu rủi ro cho người học trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống; nâng cao tính chủ động, sáng tạo, hứng thú học tập của người học. Ngoài ra, dạy học bằng phương pháp nghiên cứu tình huống cũng tạo cơ hội cho người học phát triển toàn diện các kỹ năng như: kỹ năng phân tích để xác định vấn đề, kỹ năng xây dựng và viết tình huống, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày vấn đề/quan điểm trước tập thể, kỹ năng tranh luận và bảo vệ ý kiến.

2.6.8. Học dựa trên đồ án

Học dựa vào trên đồ án là phương pháp tổ chức dạy học thông qua các dự án hay đề tài thực tế. Người học được tạo điều kiện để thực hiện mới hoặc làm lại các đề tài hay nội dung khoa học mà nhà nghiên cứu đã tiến hành, chẳng hạn như: xây dựng lại một quy trình thực hành điều dưỡng (chăm sóc trẻ, phụ nữ mang thai, người già), tái hiện lại các thao tác tiêm, chuyển gán với điều dưỡng viên; lập kế hoạch chăm sóc từng đối tượng bệnh nhân... Theo đó, người học sẽ cảm thấy rất hứng thú bởi họ được tham gia gần như “trực tiếp” vào trong quá trình nghiên cứu và phát triển các quy trình điều dưỡng. Chính vì thế, quá trình tiếp thu kiến thức cũng diễn ra một cách tích cực. Người học không những được tiếp cận với thông tin mới mà còn được rèn luyện kỹ năng phân tích, thiết kế hệ thống, đọc hiểu, tóm tắt, và trình bày các vấn đề khoa học.

Phương pháp học dựa trên đồ án chú trọng tới những hoạt động học có tính chất lâu dài, liên ngành và thường gắn với những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống. Bên cạnh đó, phương pháp học dựa trên đồ án còn tạo ra những cơ hội nhằm giúp người học theo đuổi được những sở thích

của mình và tự mình đưa ra quyết định về câu trả lời hay tìm ra giải pháp cho các vấn đề trình bày trong đồ án, lựa chọn những chuyên môn sâu mà mình muốn theo đuổi cho đồ án cuối khóa hoặc nghề nghiệp sau này. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: lập giả thiết, kỹ năng thiết kế - triển khai, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.

2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác định mức độ đạt được CDR của các học phần và từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của CTĐT. Ngành CNTT đánh giá sinh viên trong quá trình học tập dựa trên Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 và Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh. Các học phần được đánh giá bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần. Các hình thức đánh giá được sử dụng để phù hợp với CDR của CTĐT được mô tả như Bảng 1.3

Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR của CTĐT									
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
1. Ý thức và thái độ học tập	Rubrics				√						
2. Hồ sơ học phần	Rubrics	√	√	√	√						
3. Kiểm tra, bài tập	Đáp án	√	√	√		√			√		
4. Thi trắc nghiệm	Đáp án	√	√	√							
5. Thi tự luận	Đáp án	√	√	√		√		√	√		
6. Thi thực hành tại PTN, BV	Rubrics			√		√			√	√	√
7. Viết báo cáo	Rubrics						√	√			
8. Thuyết trình báo cáo	Rubrics						√	√			√
9. Đồ án	Rubrics			√		√		√	√	√	√
10. Hoạt động nhóm	Rubrics				√		√				

2.7.1. Hình thức kiểm tra, đánh giá

2.7.1.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập

Đánh giá ý thức học tập là đánh giá mức độ chuyên cần mà sinh viên phải tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí ở Bảng Rubric 1 hoặc Rubric5 tùy thuộc vào các học phần lý thuyết hay học phần có thực tập/đồ án.

2.7.1.2. Đánh giá hồ sơ học phần

Đối với hồ sơ học phần, sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm (được đánh giá theo các tiêu chí trong Bảng Rubric 3 và Rubric 4). Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên.

2.7.1.3. Đánh giá theo hình thức kiểm tra, bài tập

Hình thức kiểm tra, bài tập được giảng viên tiến hành vào giữa kỳ hoặc tại các buổi học trên lớp. Giảng viên cho các câu hỏi, nhiệm vụ và giao cho sinh viên hoàn thành trong thời gian nhất định (1 tiết 50 phút hoặc 2 tiết 100 phút). Đối với bài tập, giáo viên có thể gọi trực tiếp

sinh viên lên bảng để làm, hoặc trả lời bằng các hình thức khác nhau, gửi qua thư điện tử hoặc hệ thống LMS.

2.7.1.4. Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

2.7.1.5. Đánh giá theo hình thức tự luận

Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

2.7.1.6. Đánh giá theo hình thức thực hành

Sinh viên phải thực hiện các bài thực hành liên quan đến các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của các học phần tại phòng thí nghiệm hoặc tại bệnh viện (thực hành lâm sàng). Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của các học phần có thực hành được thể hiện trong Bảng Rubric 4 hoặc dựa vào các tiêu chuẩn của bệnh viện.

2.7.1.7. Đánh giá viết báo cáo

Sinh được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giảng viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, định dạng trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được thể hiện trong Bảng Rubric 5.

2.7.1.8. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được mô tả trong Bảng Rubric 8.

2.7.1.9. Đánh giá đồ án

Sinh viên hoàn thiện đồ án dưới dạng báo cáo hoàn chỉnh theo mẫu quy định, nộp cho giảng viên qua hệ thống LMS hoặc trực tiếp nộp bản cứng. Sinh viên có thể được trình bày tóm tắt các nội dung của đồ án trước hội đồng (5-10 phút) và trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung, vấn đề được nghiên cứu, tìm hiểu. Hội đồng sẽ đánh giá kết quả thực hiện đồ án thông qua các tiêu chí trong Rubric 6.

2.7.1.10. Đánh giá hoạt động nhóm

Hoạt động nhóm được sinh viên tiến hành thông qua các hoạt động trên lớp, bài tập nhóm, thực hành tại PTN và thực hành lâm sàng tại bệnh viện. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm được mô tả trong Rubric 3.

2.7.2. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 và Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

2.7.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của CTĐT được quy định như Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Thanh điểm đánh giá học phần

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A	8.5 – 10.0	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

2.7.2.2. Điểm đánh giá học phần

Thành phần và điểm đánh giá học phần được thực hiện theo bảng 2.5

Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
1. Đánh giá quá trình	50%
1.1. Đánh giá ý thức, thái độ học tập - Đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ học tập. - Yêu cầu sinh viên dự học tại lớp trên 80% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên không được dự thi học phần thì bị tính điểm F và phải học lại học phần.	10%
1.2. Đánh giá hồ sơ học phần - Hồ sơ có thể là bài tập cá nhân, báo cáo bài tập nhóm, báo cáo kết quả thảo luận, minh chứng sản phẩm học tập, .v.v. - Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định các sản phẩm cụ thể.	20%
1.3. Đánh giá giữa kỳ - Nếu số tín chỉ lý thuyết ≤ 3 thì tổ chức 1 lần kiểm tra. - Nếu số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 thì tổ chức 2 lần kiểm tra, điểm đánh giá là điểm trung bình.	20%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần - <i>Học phần chỉ có lý thuyết</i> : điểm đánh giá là điểm của bài thi kết thúc học kỳ và hình thức đánh giá do bộ môn quy định (tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn,...) - <i>Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án</i> : điểm đánh giá cuối kỳ là trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc báo cáo đồ án. - <i>Học phần có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án</i> : điểm đánh giá cuối kỳ là điểm đánh giá độc lập của các thành phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.	50%
3. Công thức tính điểm học phần 3.1. Học phần chỉ có lý thuyết Điểm học phần lý thuyết được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân: $a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + a_4 \times 0.5.$ Trong đó, a : điểm học phần; a_1 : điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; a_2 : điểm đánh giá hồ sơ học phần; a_3 : điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; a_4 : điểm đánh giá thi kết thúc học phần.	
3.2. Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án - Điểm học phần là điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án, được làm tròn đến một chữ số thập phân.	

2.8. Đối sánh chương trình đào tạo

Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành Điều dưỡng, Viện đã tham khảo một số CTĐT trong và ngoài nước được đánh giá thành công, có uy tín để có cơ sở xây dựng các học phần, tỷ lệ các khối kiến thức.

Bảng 2.6. Bảng đối sánh CTĐT với 2 CTĐT khác

TT	Nội dung	Điều dưỡng Trường Đại học Vinh	Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Điều dưỡng Trường Đại học Binghamton, Mỹ
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
2	Số tín chỉ	126	150	126
3	Kiến thức giáo dục đại cương	31	25	26
4	Kiến thức cơ sở ngành	35	31	28
5	Kiến thức chuyên ngành	52	82	64
6	Đồ án và thực tập tốt nghiệp	8	12	8
7	Tỷ lệ LT/TH	78/126	108/150	84/126

Chuẩn đầu ra CTĐT cũng được đối sánh với Khung trình độ QGVN (A) , mục tiêu CTĐT mới (B), Chuẩn nghề nghiệp Điều dưỡng viên Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số: 1352/QĐ-BYT ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Bộ Y tế) (xem phụ lục 5,6)

Bảng 2.7. Bảng đối sánh CDR CTĐT ngành Điều dưỡng với Khung trình độ QGVN (A), mục tiêu CTĐT mới (B) và Chuẩn nghề nghiệp (C)

ĐỀ CƯƠNG CDIO		NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG		ĐỐI SÁNH với Khung trình độ QGVN (A); Mục tiêu CTĐT mới (B), Chuẩn nghề nghiệp (C)		
TT	Chủ đề CDR	Chuẩn đầu ra CTĐT	TĐNL	A	B	C
		<i>Sinh viên sau khi tốt nghiệp:</i>				
1	Kiến thức và lập luận ngành					
1.1	Kiến thức khoa học cơ bản, khoa học xã hội, lý luận chính trị	<i>Diễn giải</i> được các vấn đề cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.	2.5	A.2	PO1	A.1-15 C.1-2
1.2.	Kiến thức cơ sở ngành	<i>Vận dụng</i> kiến thức về khoa học tự nhiên và tin học, khoa học sức khỏe để lập luận	3.0		PO1	A.1-15

		phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng.				
1.3	Kiến thức ngành	<i>Áp dụng</i> kiến thức chuyên ngành vào việc lựa chọn, cải tiến, tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng.	3.5		PO1	A.1-15
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp					
2.1	Đạo đức và tư duy hệ thống	<i>Thực hành</i> được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật.	3.0		PO2	A.1-15
2.2	Thái độ, tư tưởng và học tập	<i>Thể hiện</i> thái độ cá nhân tích cực, trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoạt động nghề nghiệp.	4.0	B.1	PO2	A.1-15
3	Kỹ năng năng làm việc nhóm và giao tiếp					
3.1	Làm việc nhóm	<i>Hoạt động</i> hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng.	3.5	B4	PO3	A.10-14
3.2	Giao tiếp	<i>Thể hiện</i> giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.	4.0		PO3	A.10-14
4	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường					
4.1	Bối cảnh doanh nghiệp và môi trường	<i>Phân tích</i> nhu cầu của người bệnh để lựa chọn, sử dụng và quản lý các quy trình điều dưỡng.	3.0	B.2	PO4	B.1-8

4.2	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các quy trình điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.</i>	3.0		PO4	B.1-8
4.3	Vận hành	<i>Vận hành được các hệ thống quản lý và chăm sóc sức khỏe người bệnh</i>	3.0		PO4	B.1-8

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế đảm bảo tương thích có định hướng với CĐR của CTĐT. CTDH năm 2021 được rà soát và cập nhật theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV của Trường Đại học Vinh. Bảng 3.1 mô tả cấu trúc của CTDH và mối liên hệ giữa các mô-đun với các CĐR của CTĐT. Ngoài khối lượng học tập trong CTDH, sinh viên phải hoàn thành các khóa học về Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ), An ninh - Quốc phòng (8 tín chỉ), kỹ năng mềm (3 tín chỉ) và được khuyến khích tham gia các câu lạc bộ và các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp sinh viên cải tiến kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp.

Bảng 3.1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH với CĐR của CTĐT

Các mô-đun		Số TC	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
Giáo dục đại cương	1. Chính trị, kinh tế, xã hội	11	8,73	√				√					
	2. Tin học và khoa học tự nhiên	9	7,14		√			√	√	√		√	
	3. Tiếng Anh	7	5,56					√		√			
	4. Nhập môn ngành Điều dưỡng	4	3,17		√			√		√		√	
Giáo dục chuyên nghiệp	5. Cơ sở ngành	35	27,78		√			√	√		√	√	√
	6. Chuyên ngành	52	41,27		√	√	√	√	√	√	√	√	√
	7. Đồ án và thực tập tốt nghiệp	8	6,35			√	√		√			√	√
Tổng		126	100										

3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần	CĐR của CTĐT									
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
1	NUR21001	Nhập môn ngành Điều dưỡng		√			√		√		√	
2	NUR30028	Sinh học và di truyền		√			√	√			√	
3	NUR30029	Hóa học		√			√	√				
4	NUR20018	Tin học ứng dụng trong y học		√			√		√			
5	NUR30030	Nghiên cứu và thống kê y học		√		√	√					
6	POL11001	Triết học Mác-Lênin	√				√					
7	ENG10001	Ngoại ngữ 1 (Anh, Đức, Nhật)					√		√			
8	NUR30031	Giải phẫu lâm sàng		√			√	√		√	√	
9	NUR20005	Hóa sinh y học		√			√	√				

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT									
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
10	NUR30010	Điều dưỡng cơ sở I			√	√	√	√		√		√
	NAP10001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QPAN)										
	NAP10002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)										
	NAP10003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)										
	NAP10004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)										
	SPO10001	Giáo dục thể chất										
11	POL11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	√				√					
12	ENG10002	Ngoại ngữ 2 (Anh, Đức, Nhật)					√		√			
13	NUR30032	Sinh lý người		√			√			√		
14	NUR30011	Điều dưỡng cơ sở II			√	√	√	√		√		√
15	NUR30033	Mô phôi		√			√			√		
16	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	√				√					
17	NUR20004	Tâm lý đạo đức y học		√		√	√		√			
18	NUR31006	Dược lí		√			√	√				
19	NUR31012	Điều dưỡng bệnh nội khoa			√	√	√	√		√		√
20	NUR31008	Vi sinh - Dịch tễ học		√			√					
21	NUR31003	Ký sinh trùng		√			√	√				
22	NUR30004	Sinh lí bệnh - miễn dịch		√			√					
23	NUR31013	Điều dưỡng bệnh ngoại khoa			√	√		√	√	√		√
24	NUR31009	Y học cổ truyền			√	√	√					
25	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam					√					
26	NUR31007	Dinh dưỡng - Tiết chế		√			√	√				
27	NUR30002	Lí sinh học		√			√	√				√
28	NUR30014	Điều dưỡng cấp cứu và điều trị tích cực			√	√	√	√				
29	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh					√					
30	NUR31017	Điều dưỡng phụ sản			√			√	√	√	√	

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT									
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3
31	NUR30018	Điều dưỡng nhi			√		√	√	√			√
32	NUR31021	Điều dưỡng truyền nhiễm			√		√		√	√		√
33	NUR31025	Quản lý điều dưỡng			√	√	√	√		√		√
34		Tự chọn 1			√		√		√	√		
35		Tự chọn 2			√		√	√	√	√		
36		Tự chọn 3			√	√	√	√		√		
37		Tự chọn 4			√	√	√	√		√		
38	NUR31027	Đồ án và thực tập tốt nghiệp			√	√		√			√	√

Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR20002	Sức khỏe môi trường			√		√		√	√		
2	NUR20003	Giáo dục sức khỏe			√		√		√	√		

Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR30019	Chăm sóc người bệnh HIV/AIDS			√		√	√	√	√		
2	NUR30020	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi			√		√	√	√	√		

Tự chọn 3 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR30024	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng			√	√	√	√		√		
2	NUR30023	Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng			√	√	√	√		√		

Tự chọn 4 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR31015	Chăm sóc sức khỏe gia đình			√	√	√	√		√		
2	NUR31022	Chăm sóc sức khỏe tâm thần			√	√	√	√		√		

- Phân nhiệm giữa các học phần và CDR chi tiết của CTĐT**

Bảng phân nhiệm chi tiết CDR của các học phần trong chương trình đào tạo được thể hiện trong phụ lục 3, trong **Bảng B1**. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần (Xem **Phụ lục 3**).

3.4. Kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy của CTDH được mô tả trong Bảng 3.3, trong đó các ký hiệu như sau:
(1) Loại học phần: × – bắt buộc, √ – tự chọn; (2) LT - lý thuyết, TH - thực hành, TL - thảo luận, BT – bài tập, ĐAHP – đồ án học phần, TTTN- thực tập tốt nghiệp, ĐATN-đồ án tốt nghiệp

Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần (1)	Số tín chỉ	Số tiết (2)				TT TN	ĐA TN	Mô đun	Phân kỳ
					LT	TH	TL/ BT	ĐA HP				
1	NUR21001	Nhập môn ngành Điều dưỡng	×	4	30	0	0	30	0	0	GDĐC	1
2	NUR30028	Sinh học và di truyền	×	4	45	15	0	0	0	0	GDĐC	1
3	NUR30029	Hóa học	×	2	14	15	9	0	0	0	GDĐC	1
4	NUR20018	Tin học ứng dụng trong y học	×	3	30	15	0	0	0	0	GDĐC	1
5	NUR30030	Nghiên cứu và thống kê y học	×	3	30	0	15	0	0	0	GDCN	1
6	POL11001	Triết học Mác-Lênin	×	3	30	0	15	0	0	0	GDĐC	2
7	ENG10001	Ngoại ngữ 1 (Anh, Đức, Nhật)	×	3	30	0	15	0	0	0	GDĐC	2
8	NUR30031	Giải phẫu lâm sàng	×	5	45	0	0	30	0	0	GDCN	2
9	NUR20005	Hóa sinh y học	√	2	15	15	0	0	0	0	GDĐC	2
10	NUR30010	Điều dưỡng cơ sở I	×	4	30	30	0	0	0	0	GDCN	
	NAP10001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QPAN)	×	(2)	30	0	0	0	0	0		(1-3)
	NAP10002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)	×	(2)	30	0	0	0	0	0		(1-3)
	NAP10003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)	×	(2)	15	15	0	0	0	0		(1-3)
	NAP10004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)	×	(2)	4	26	0	0	0	0		(1-3)
	SPO10001	Giáo dục thể chất	×	(5)	15	60	0	0	0	0		(1-3)
11	POL11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	×	2	20	0	10	0	0	0	GDĐC	3
12	ENG10002	Ngoại ngữ 2 (Anh, Đức, Nhật)	×	4	45	0	15	0	0	0	GDĐC	3
13	NUR30032	Sinh lý người	×	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	3
14	NUR30011	Điều dưỡng cơ sở II	×	4	30	0	0	30	0	0	GDCN	3
15	NUR30033	Mô phôi	×	2	15	15	0	0	0	0	GDCN	3
16	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	×	2	20	0	10	0	0	0	GDĐC	4
17	NUR20004	Tâm lý đạo đức y học	×	3	30	0	15	0	0	0	GDCN	4
18	NUR31006	Dược lý	×	4	45	15	0	0	0	0	GDCN	4
19	NUR31012	Điều dưỡng bệnh nội khoa	×	4	30	0	0	30	0	0	GDCN	4
20	NUR31008	Vi sinh - Dịch tễ học	×	4	45	15	0	0	0	0	GDCN	4

21	NUR31003	Ký sinh trùng	×	5	45	0	0	30	0	0	GDCN	5
22	NUR30004	Sinh lí bệnh - miễn dịch	×	4	45	15	0	0	0	0	GDCN	5
23	NUR31013	Điều dưỡng bệnh ngoại khoa	×	4	30	30	0	0	0	0	GDCN	5
24	NUR31009	Y học cổ truyền	×	3	15	30	0	0	0	0	GDCN	5
25	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	×	2	20	0	10	0	0	0	GDĐC	5
26	NUR31007	Dinh dưỡng - Tiết chế	×	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	6
27	NUR30002	Lí sinh học	×	3	30	0	15	0	0	0	GDCN	6
28	NUR30014	Điều dưỡng cấp cứu và điều trị tích cực	×	3	15	30	0	0	0	0	GDCN	6
29	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	×	2	20	0	10	0	0	0	GDĐC	6
30	NUR31017	Điều dưỡng phụ sản	×	4	30	0	0	30	0	0	GDCN	6
31	NUR30018	Điều dưỡng nhi	×	3	15	30	0	0	0	0	GDCN	6
32	NUR31021	Điều dưỡng truyền nhiễm	×	2	15	15	0	0	0	0	GDCN	7
33	NUR31025	Quản lý điều dưỡng	×	4	30	0	0	30	0	0	GDCN	7
34		Tự chọn 1	√	3	30	0	15	0	0	0	GDCN	7
35		Tự chọn 2	√	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	7
36		Tự chọn 3	√	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	7
37		Tự chọn 4	√	2	15	15	0	0	0	0	GDCN	7
38	NUR31027	Đồ án và thực tập tốt nghiệp	×	0	0	0	0	0	45	75	GDCN	8

Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR20002	Sức khỏe môi trường	√	3	30	0	15	0	0	0	GDCN	7
2	NUR20003	Giáo dục sức khỏe	√	3	30	0	15	0	0	0	GDCN	7

Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR30019	Chăm sóc người bệnh HIV/AIDS	√	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	7
2	NUR30020	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	√	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	7

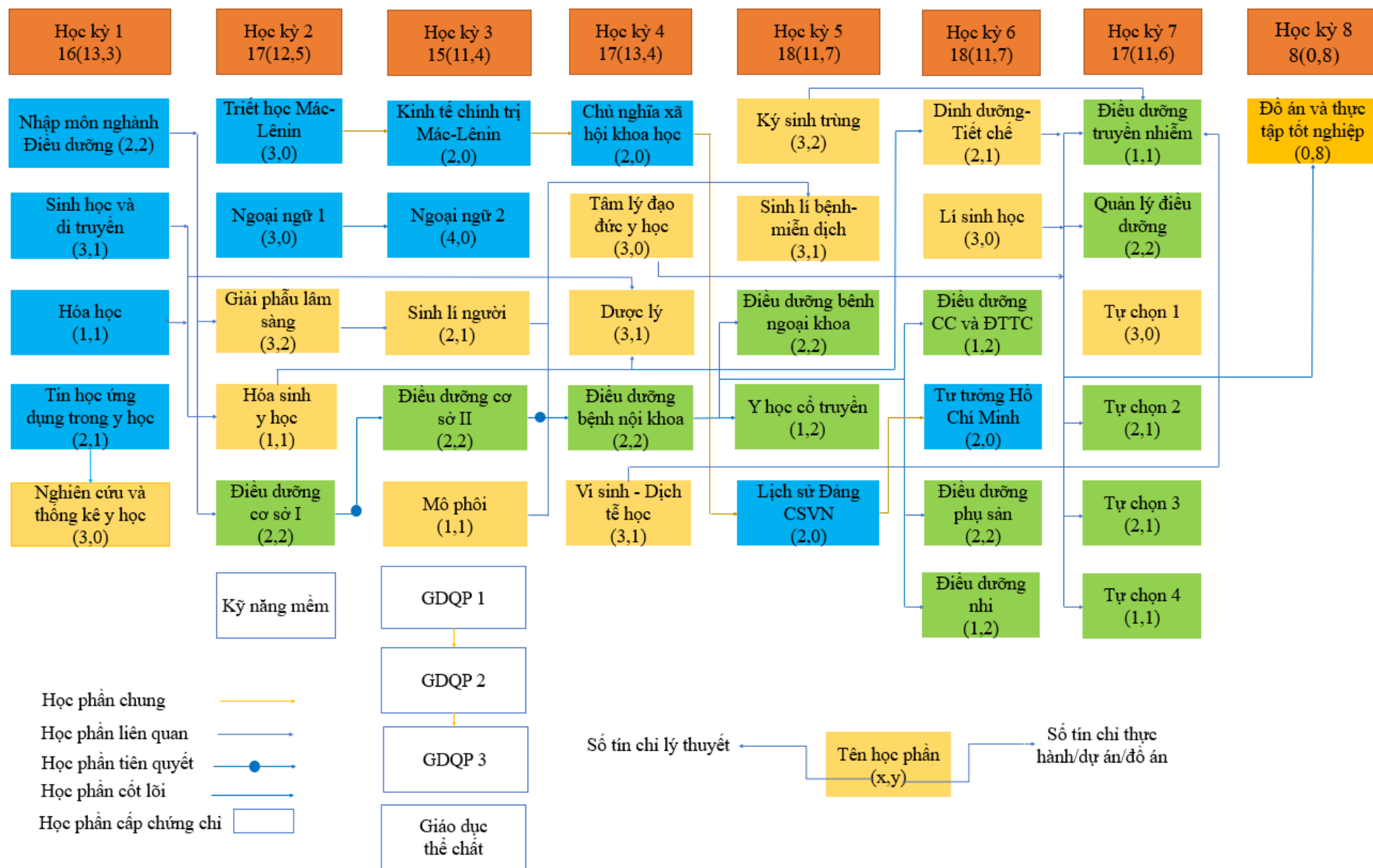
Tự chọn 3 (chọn 1 trong 2 học phần)

1	NUR30024	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	√	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	7
2	NUR30023	Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	√	3	30	15	0	0	0	0	GDCN	7

Tự chọn 4 (chọn 1 trong 2 học phần)

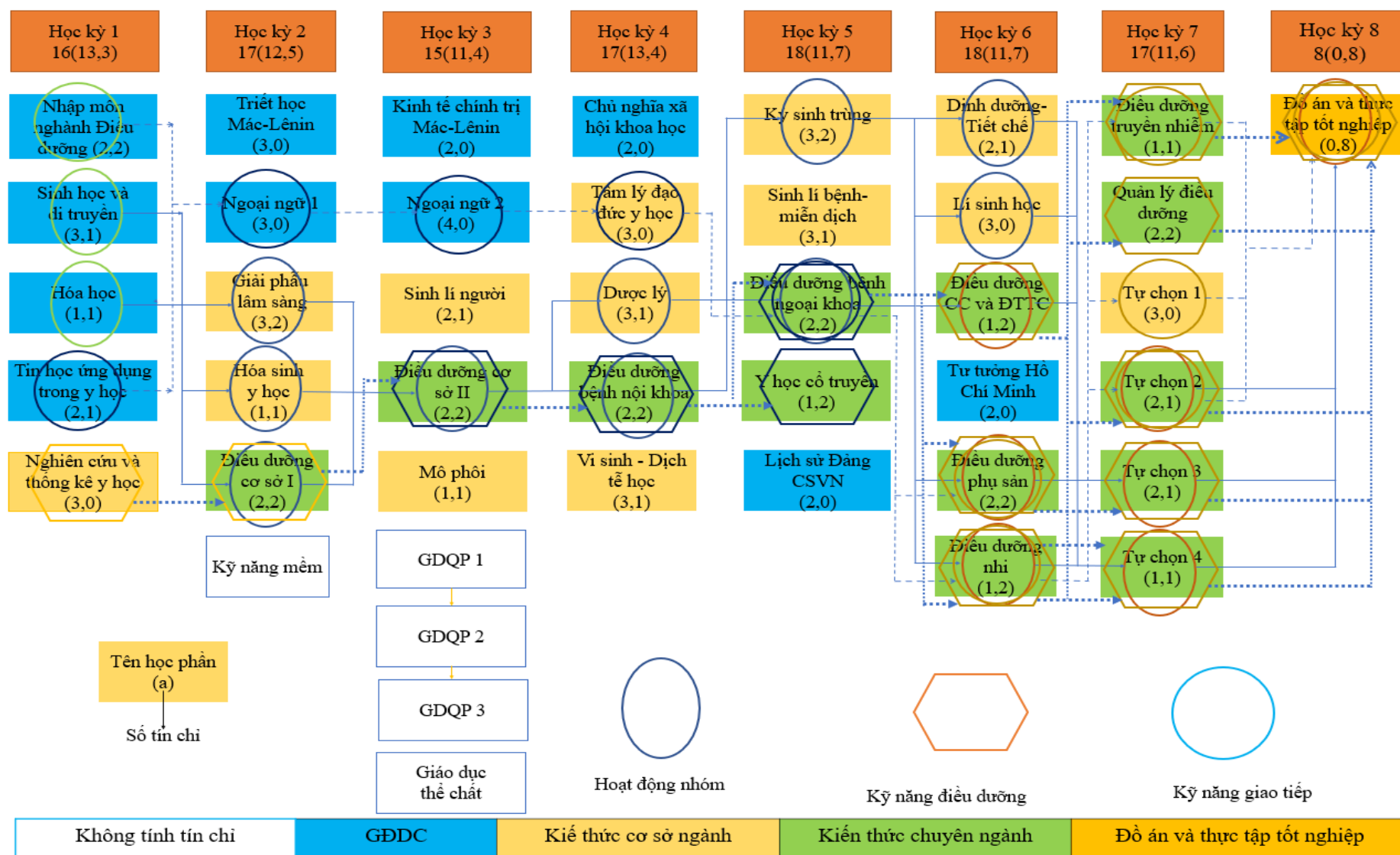
1	NUR31015	Chăm sóc sức khỏe gia đình	√	2	15	15	0	0	0	0	GDCN	7
2	NUR31022	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	√	2	15	15	0	0	0	0	GDCN	7

3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học



Hình 3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

3.6. Ma trận kỹ năng



Hình 3.2. Ma trận kỹ năng

PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

NUR21001: Nhập môn ngành Điều dưỡng

Mô tả học phần: Nhập môn điều dưỡng là học phần về các kỹ năng chung và giới thiệu về ngành Điều dưỡng thuộc Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường. Học phần nhằm định hướng cho sinh viên trong việc hiểu rõ vai trò, vị trí của điều dưỡng viên và của ngành điều dưỡng; xác lập mục tiêu học tập của sinh viên, tâm lý đạo đức y học cho sinh viên. Học phần trang bị cho sinh viên những định hướng về nghề nghiệp; giúp sinh viên hiểu rõ nhiệm vụ, vai trò, trách nhiệm của người điều dưỡng viên; cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kỹ năng học tập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc ở các phòng khám. Bên cạnh đó, sinh viên được trải nghiệm thực hiện dự án xây dựng và vận hành thiết bị một phòng khám cơ bản ở mức đơn giản nhằm củng cố những kiến thức và kỹ năng đã được học.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Nhập môn ngành Điều dưỡng, sinh viên xác định được các lĩnh vực ứng dụng chăm sóc sức khỏe của ngành điều dưỡng; nắm được mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của ngành điều dưỡng. Sinh viên vận dụng được những kiến thức và kỹ năng đã học thông qua hoạt động trải nghiệm tại phòng khám. Sinh viên làm quen với môi trường bệnh viện và các hệ thống thiết bị phòng khám tại phòng thí nghiệm thông qua hoạt động dự án. Sinh viên biết cách vận hành, công dụng của các thiết bị sử dụng cho các phòng khám cơ bản tại bệnh viện. Từ đó, sinh viên ý thức được tầm quan trọng của ngành điều dưỡng với sức khỏe cá nhân và cộng đồng; tham gia tích cực chương trình trình y tế - sức khỏe; xác định được những yếu tố cần thiết nâng cao quy trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đạt được quy trình, các kỹ năng cần thiết và một số công cụ để giải quyết vấn đề và giao tiếp cơ bản.

Chuẩn đầu ra học phần:

- CLO1.1. Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên và tin học trong lĩnh vực điều dưỡng
- CLO1.2. Vận dụng kiến thức khoa học sức khỏe trong lĩnh vực điều dưỡng
- CLO2.1. Thực hành kỹ năng chăm sóc sức khỏe, bệnh tật của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.
- CLO2.1. Thực hành kỹ năng quản lý và phát triển nghề nghiệp trong quản lý hồ sơ, bệnh án, chăm sóc người bệnh, nghiên cứu khoa học và thực hành điều dưỡng.
- CLO3.1. Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả
- CLO3.2. Tham gia tích cực hoạt động nhóm
- CLO3.3. Áp dụng giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình người bệnh.
- CLO3.4. Vận dụng linh hoạt, thành thạo các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông, đồ họa) trong lĩnh vực điều dưỡng.
- CLO4.1. Phân tích nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng
- CLO4.2. Quản lý hiệu quả các quy trình điều dưỡng để lập kế hoạch chăm sóc và can thiệp điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của người bệnh.
- CLO4.3. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các quy trình điều dưỡng mới phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng
- CLO4.4. Vận hành có hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho chăm sóc và điều trị người bệnh.

NUR30028: Sinh học và di truyền

Mô tả học phần: Học phần Sinh học và di truyền cung cấp cho sinh viên ngành Điều dưỡng những kiến thức cơ bản nhất và tổng quát nhất về sinh học tế bào, sinh học cơ thể động vật và di truyền. Thông qua học phần, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức cơ bản

về Sinh học và di truyền làm cơ sở học các học phần chuyên ngành tiếp theo, để lập luận phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng. Đồng thời, sinh viên diễn giải được tầm quan trọng, chiến lược và phương pháp tự học tập, tự rèn luyện để phát triển bản thân.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Sinh học và di truyền, sinh viên nhớ được các kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng của tế bào; cấu tạo cơ thể động vật; một số quy luật di truyền. Sinh viên thể hiện được thái độ học tập tích cực, biết được tầm quan trọng, chiến lược và phương pháp tự học, tự rèn luyện để phát triển bản thân. Sinh viên có khả năng tham gia phát triển nhóm, hoạt động hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng.

Chuẩn đầu ra học phần:

- CLO1.1. Nhớ được các kiến thức về cấu tạo và chức năng của tế bào;
- CLO1.2. Mô tả được cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể động vật;
- CLO1.3. Trình bày được một số quy luật và ứng dụng của di truyền người;
- CLO2.1. Thể hiện thái độ tích cực, tự giác học tập và rèn luyện các vấn đề liên quan đến sinh học cơ thể sống và di truyền;
- CLO3.1. Thể hiện hoạt động nhóm hiệu quả, có khả năng phát triển nhóm trong thảo luận, bài tập nhóm và thực hành tại phòng thí nghiệm;
- CLO4.1. Giải thích được các vấn đề quan đến cơ thể sống khi thực hiện các quy trình điều dưỡng phù hợp với với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

NUR30029: Hóa học

Mô tả học phần: Hóa học là học phần thuộc khối kiến thức cơ bản của khối ngành Điều dưỡng, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành; Học phần này giúp sinh viên nhớ được các khái niệm, biết được cấu tạo nguyên tử, cấu trúc của các trạng thái tập hợp đơn giản và biết được các yếu tố ảnh hưởng đến chiều diễn biến của các quá trình hóa học. Sinh viên được làm quen và tự rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm; làm quen với kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm; phát triển tư duy logic và phản biện.

Mục tiêu học phần: Môn học này giúp cho sinh viên nhớ được các kiến thức cơ bản về cấu tạo nguyên tử, liên kết hóa học và cấu trúc của một số hệ tinh thể và hệ phân tán. Học phần giúp sinh viên biết được kiến thức về nhiệt động hóa học, động hóa học xác định chiều diễn biến và trạng thái cân bằng của phản ứng hóa học, từ đó có thể tiếp nhận, biết được các hiện tượng, những quá trình hóa học xảy ra trong cơ thể sống. Học phần giúp sinh viên biết cách thực hành thành thạo các thao tác, kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm, giúp sinh viên làm quen với các hoạt động làm việc nhóm.

Chuẩn đầu ra học phần:

- CLO1.2: Nhớ được các kiến thức cơ bản về cấu tạo nguyên tử, phân tử và liên kết hóa học; nhiệt động hóa học, tốc độ phản ứng và cân bằng hóa học; dung dịch và tính chất của dung dịch;
- CLO2.2: Thể hiện thái độ tích cực, tự giác học tập và nghiên cứu các kiến thức hóa học liên quan đến cơ thể sống;
- CLO3.1: Sinh viên làm quen với các hoạt động làm việc nhóm, thực hành và trình bày các kết quả thí nghiệm;

NUR20018: Tin học ứng dụng trong y học

Mô tả học phần: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên ngành điều dưỡng các kiến thức về Tin học cơ bản và ứng dụng, giúp sinh viên hình thành kỹ năng trình bày, thuyết trình

và xử lý số liệu liên quan đến công việc của ngành điều dưỡng. Đồng thời, hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần này, sinh viên áp dụng kiến thức cơ bản về Tin học trong lĩnh vực điều dưỡng. Hình thành kỹ năng ứng dụng Tin học trong phân tích và xử lý số liệu trong lĩnh vực điều dưỡng. Hình thành kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Trình bày được các văn bản, báo cáo một cách khoa học.

CLO1.2. Áp dụng kiến thức về thống kê trong phân tích và xử lý số liệu ngành điều dưỡng.

CLO2.1. Thể hiện khả năng sử dụng các công cụ phân tích và xử lý số liệu trong lĩnh vực điều dưỡng (Excel, R).

CLO3.1. Thể hiện khả năng trình bày và thuyết trình hiệu quả các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng (Word, PowerPoint).

NUR30030: Nghiên cứu và thống kê y học

Mô tả học phần: Học phần nghiên cứu và thống kê y học cung cấp cho sinh viên ngành Điều dưỡng những kiến thức cơ bản và tổng quát nhất về nghiên cứu khoa học điều dưỡng, thống kê y học và sử dụng phần mềm SPSS trong thống kê y học. Thông qua học phần, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức cơ bản về nghiên cứu và thống kê y học làm cơ sở học các học phần chuyên ngành tiếp theo, để thực hành nghiên cứu, thống kê các số liệu y học, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng. Đồng thời, sinh viên có kỹ năng nghiên cứu khoa học, sử dụng phần mềm SPSS để thống kê, phân tích và xử lý số liệu. Từ đó, sinh viên thể hiện được động lực tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức chuyên môn điều dưỡng

Mục tiêu học phần: Học xong học phần nghiên cứu và thống kê y học, sinh viên nhớ được các kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học điều dưỡng, lựa chọn đề tài, viết đề cương, thực hiện các phương pháp thu thập, phân tích số liệu, xử lý số liệu và báo cáo khoa học; các phương pháp thống kê và xử lý số liệu y học bằng phần mềm SPSS. Sinh viên thể hiện được các kỹ năng thu thập số liệu, xử lý số liệu, viết báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực điều dưỡng. Sinh viên có động lực tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức chuyên môn điều dưỡng

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Nhớ được các kiến thức về nghiên cứu khoa học điều dưỡng

CLO1.2. Mô tả được các nguyên lý và phương pháp thống kê y học

CLO1.3. Thực hiện được các thao tác nhập, xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS.

CLO2.1. Thể hiện được kỹ năng nghiên cứu khoa học, thu thập và xử lý số liệu trong nghiên cứu khoa học điều dưỡng.

CLO2.2. Thể hiện được động lực tích cực trong nghiên cứu khoa học, tìm kiếm tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức.

POL11001: Triết học Mác-Lênin

Mô tả học phần: Học phần triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống. Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 1 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Học

phần được kết cấu bởi 3 chương, trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về vấn đề triết học và triết học Mác – Lênin, học phần giúp sinh viên hình thành thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, từng bước vận dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tự phân tích, đề xuất biện pháp giải quyết một vấn đề triết học trong thực tiễn.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Triết học Mác-Lenin, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về triết học Mác - Lênin, vận dụng vào nghiên cứu khoa học chuyên ngành và thực tiễn xã hội. Hình thành ở sinh viên năng lực vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn. Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức cho sinh viên.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được những tri thức cơ bản về triết học Mác – Lênin

CLO1.2. Áp dụng lý luận triết học Mác - Lênin vào nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội

CLO2.1. Thể hiện hiện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức trong sáng

CLO2.2. Có khả năng vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn; phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa nghĩa duy vật trước C.Mác

ENG10001: Ngoại ngữ 1 (Anh, Đức, Nhật)

Mô tả học phần: Tiếng Anh 1 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu học phần: Mô tả các từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc được đề cập trong chương trình. Xác định được vấn đề ngữ pháp đơn giản, các thành tố âm tiết, ngữ âm trong các tình huống giao tiếp cơ bản. Phân biệt được các vấn đề ngữ pháp, nguồn từ vựng đã học trong chương trình để thực hiện các tình huống giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản. Thực hiện tương tác nhóm, làm việc nhóm, phát triển nhóm, thuyết trình kết quả hoạt động nhóm bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc, phát triển các hoạt động giao tiếp hiệu quả

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Ghi nhớ được kiến thức từ vựng về các lĩnh vực quen thuộc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp cơ bản với độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam;

CLO1.2. Nhận biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội các quốc gia trên thế giới, liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày;

CLO1.3. Viết được các loại văn bản ngắn, các dạng viết notes và email giao dịch khoảng 50 từ;

CLO1.4. Liệt kê được các thông tin trong đoạn văn bản ngắn độ khó ngữ liệu tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam;

CLO1.5. Nhận biết âm và xác định được nội dung chính từ đoạn hội thoại giao tiếp, phỏng vấn với tốc độ chậm; Nói tiếng Anh về các lĩnh vực quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày; độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam;

CLO2.1. Phân biệt được các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm cơ bản với độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam;

CLO2.2. Phân tích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam;

CLO2.3. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp cụ thể ở độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam;

CLO2.4. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày;

CLO2.5. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu;

CLO3.1. Hình thành, tổ chức nhóm hiệu quả bao gồm hiểu nhiệm vụ và quy trình làm việc nhóm, trách nhiệm của nhóm, điểm mạnh điểm yếu của nhóm và từng thành viên;

CLO3.2. Triển khai hoạt động, tương tác nhóm hiệu quả bao gồm thiết lập mục tiêu và các công việc cần làm của nhóm, lên chương trình thực hiện một đề án, trao quyền cho các thành viên trong nhóm;

CLO3.3. Làm việc hiệu quả giữa các nhóm bao gồm khả năng hợp tác giữa nhóm nhỏ, nhóm lớn;

CLO3.4. Phát triển khả năng thuyết trình kết quả hoạt động nhóm logic, dễ hiểu bằng tiếng Anh (bao gồm chuẩn bị bài thuyết trình và phương tiện truyền thông hỗ trợ, trả lời câu hỏi một cách hiệu quả) về thông tin cá nhân và các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày;

CLO3.5. Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc.

NUR30031: Giải phẫu lâm sàng

Mô tả học phần: Giải phẫu lâm sàng là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân ngành Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần Giải phẫu lâm sàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm giải phẫu của các bộ phận, cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người. Học phần giúp sinh viên điều dưỡng hiểu được các chức năng, mối liên hệ với dấu hiệu lâm sàng trong cơ thể, làm nền tảng cho các học phần Sinh lý người, Điều dưỡng cơ sở I, Điều dưỡng cơ sở II và các học phần lâm sàng khác. Đồng thời, học phần Giải phẫu lâm sàng giúp sinh viên thực hiện các đồ án học phần để củng cố các kiến thức chuyên sâu về giải phẫu trong thực hiện các quy trình điều dưỡng.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Giải phẫu lâm sàng, sinh viên mô tả được các đặc điểm cơ bản về cấu tạo giải phẫu của các cấu trúc, bộ phận, cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người; giải thích được chức năng, mối liên hệ với dấu hiệu lâm sàng của các cấu trúc, bộ phận, cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. Sinh viên chủ động nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức giải phẫu phục vụ cho các đồ án. Sinh viên có khả năng tổ chức và vận hành hoạt động nhóm một cách thuần thục, hiệu quả. Vận dụng được các kiến thức giải phẫu lâm sàng vào cuộc sống hàng ngày, chăm sóc sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng. Học phần

này giúp sinh viên hiểu được vai trò của các quy trình điều dưỡng đối với người bệnh trong bối cảnh bệnh viện và xã hội

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Mô tả được các đặc điểm cơ bản về cấu tạo giải phẫu của các cấu trúc, bộ phận, cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người

CLO1.2. Giải thích được chức năng, mối liên hệ với dấu hiệu lâm sàng của các cấu trúc, bộ phận, cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người

CLO2.1. Chủ động nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức giải phẫu phục vụ cho các đồ án.

CLO3.1. Tổ chức và vận hành hoạt động nhóm một cách thuận thực, hiệu quả

CLO4.1. Vận dụng các kiến thức giải phẫu lâm sàng vào cuộc sống hàng ngày, chăm sóc sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

CLO4.2. Hiểu được vai trò của các quy trình điều dưỡng đối với người bệnh trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.

NUR2005: Hóa sinh y học

Mô tả học phần: Học phần Hóa sinh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Điều dưỡng; trang bị cho người học các kiến thức cơ bản cấu trúc hóa học, tính chất và chức năng của một số hợp chất chính tham gia cấu tạo cơ thể người; các quá trình chuyển hóa của chúng trong cơ thể người. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng tiếp thu kiến thức, kỹ năng của một số học phần cơ sở ngành và chuyên ngành Sinh lý người, Dược lý. Học phần này còn góp phần phát triển năng lực tư duy logic thông qua mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất; hình thành và phát triển các kỹ năng cơ bản về an toàn thí nghiệm, kỹ thuật thực hành, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp cho người học

Mục tiêu học phần: Môn học này giúp cho người học các kiến thức cơ bản cấu trúc hóa học, tính chất và chức năng của một số hợp chất chính tham gia cấu tạo cơ thể người; các quá trình chuyển hóa của chúng trong cơ thể người. Trên cơ sở đó, phát triển năng lực tư duy logic thông qua mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất; hình thành và phát triển các kỹ năng làm việc, hoạt động nhóm, kỹ năng về an toàn thí nghiệm, kỹ thuật thực hành, thái độ nghiêm túc, kỷ luật trong học tập, tự rèn luyện để phát triển bản thân.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Hiểu cấu trúc hóa học, tính chất và chức năng của một số hợp chất chính tham gia cấu tạo cơ thể người; các quá trình chuyển hóa của chúng trong cơ thể người

CLO2.1. Biết được tầm quan trọng của việc lập mục tiêu, kế hoạch và thực hành các phương pháp học tập hiệu quả đối với môn học để phát triển bản thân

CLO3.1. Thuận thực kỹ năng làm việc, hoạt động nhóm

NUR30010: Điều dưỡng cơ sở I

Mô tả học phần: Học phần Điều dưỡng cơ sở I bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử điều dưỡng; mục đích, nguyên tắc và các chuẩn thực hành điều dưỡng, đạo đức, định hướng phát triển; các học thuyết về điều dưỡng; quy trình thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chăm sóc người bệnh.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Điều dưỡng cơ sở I, sinh viên nhớ được kiến thức cơ bản về lịch sử ngành điều dưỡng, các học thuyết điều dưỡng, vai trò, chức năng điều dưỡng, nhu cầu cơ bản của con người và chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam, quy trình điều dưỡng và ứng dụng vào thu thập và phân tích thông tin về sức khỏe để lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc. Vận dụng thực hiện được một số kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng, quản lý và ghi chép hồ sơ người bệnh theo đúng quy định, sử dụng và

quản lý được một số trang thiết bị y tế thường dùng trong chăm sóc người bệnh. Sinh viên có khả năng tổ chức và phát triển làm việc nhóm.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Hiểu được các kiến thức cơ sở ngành để thực hiện chăm sóc bệnh nhân;

CLO2.1. Có khả năng làm theo hướng dẫn các quy trình trong chăm sóc điều dưỡng;

CLO2.2. Thể hiện đức tính kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân;

CLO3.1. Có kỹ năng tổ chức và phát triển làm việc nhóm hiệu quả;

CLO4.1. Hiểu được các kỹ năng chăm sóc người bệnh trong các cơ sở y tế;

CLO4.2. Có khả năng tham gia vào và đóng góp trong công tác chăm sóc người bệnh trong các bối cảnh xã hội.

NAP11001: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (GDQP1)

Mô tả học phần: Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính lý luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh như: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nghiên cứu đường lối quân sự của Đảng góp phần hình thành niềm tin, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên.

Mục tiêu học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất của chiến tranh; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Thấy được tính tất yếu khách quan và những quan điểm của Đảng ta về thực hiện kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; bước đầu tìm hiểu về nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta, nghệ thuật quân sự từ khi có Đảng lãnh đạo và lịch sử truyền thống vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam. Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Rèn luyện tác phong kỷ luật, ý thức tập thể, phát huy trí tuệ tập thể trong học tập và thảo luận nhóm. Góp phần phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng trong học tập nghiên cứu của sinh viên về các nội dung về chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế của Đảng và Nhà nước ta. Tăng cường kỹ năng thu thập, xử lý thông tin trước, trong và sau mỗi bài học. Hiểu thêm cách xây dựng và quy trình đánh giá kết quả học tập của môn học GDQP&AN và nâng cao khả năng làm việc độc lập của sinh viên. Nắm vững đường lối quân sự của Đảng, nâng cao trách nhiệm công dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh làm thất bại các luận điểm sai trái phản động, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Quán triệt tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc phòng, an ninh. Xác định thái độ, nhận thức đúng đắn của sinh viên nói riêng, thế hệ trẻ nói chung với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của đất nước.

NAP11002: Công tác quốc phòng và an ninh (GDQP 2)

Mô tả học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

Mục tiêu học phần: Hiểu và nắm được những nội dung cơ bản về Công tác quốc phòng và an ninh, nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, về phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; đấu tranh chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam để giữ vững an ninh chính trị và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. Góp phần phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng trong nghiên cứu, phân tích, tổng hợp của sinh viên về các nội dung; chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế của Đảng và Nhà nước ta; đề xuất các giải pháp thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc phòng, an ninh. Hiểu thêm cách xây dựng và quy trình đánh giá kết quả học tập của môn học GDQP&AN, nâng cao khả năng làm việc độc lập của sinh viên. Tăng cường kỹ năng trong thu thập, xử lý thông tin trước, trong và sau mỗi bài học. Nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội nâng cao trách nhiệm của sinh viên trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và công tác quốc phòng, an ninh. Hình thành nền nếp sinh hoạt, ý thức chấp hành kỷ luật nghiêm túc trong học tập.

NAP11003: Quân sự chung (GDQP3)

Mô tả học phần: Nội dung học phần bao gồm những nội dung: Chế độ sinh hoạt, học tập công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; điều lệnh đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần này, sinh viên phải nắm vững những nội dung cơ bản về chế độ sinh hoạt học tập công tác, trong ngày, trong tuần, nề nếp chính quy, sắp đặt trật tự nội vụ vệ sinh trong doanh trại, giúp người học hiểu được ý nghĩa và thực hiện được các động tác cơ bản đội ngũ từng người có súng và các bước tập hợp đội hình cơ bản của tiểu đội, trung đội, đại đội; biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao và thành thạo ba môn quân sự phối hợp. Nắm chắc các nội dung về điều lệnh đội ngũ để vận dụng trong quá trình sinh hoạt, học tập và công tác. Rèn luyện tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ

luật cao, tăng cường sức khỏe; biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập, công tác. Động tác điều lệnh chuẩn xác, đẹp phải có sự phối hợp nhịp nhàng và có tính tập thể cao. Vận dụng kiến thức đã học một cách linh hoạt sát với tình hình thực tế. Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Rèn luyện tính kỷ luật, cụ thể và chính xác

NAP11004: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật (GDQP4)

Mô tả học phần: Nội dung học phần bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; từng người trong chiến đấu tiến công; từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

Mục tiêu học phần: Học xong học phần này, sinh viên phải trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về một số loại lựu đạn thường dùng, quy tắc và kỹ thuật sử dụng lựu đạn, cách dùng một số loại lựu đạn trong chiến đấu. Hiểu được các khái niệm cơ bản về ngắm bắn, thực hành thành thạo động tác bắn bài 1B súng tiểu liên AK. Nắm được các kỹ thuật đánh chiếm và bảo vệ một số mục tiêu trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; thực hiện nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Trang bị cho người học một số kỹ năng sử dụng lựu đạn; bắn súng. Biết vận dụng những kỹ năng có được vào học tập chiến thuật và hoạt động nghề nghiệp cũng như thực hiện nhiệm vụ chiến đấu (nếu có). Thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu, các kỹ thuật đánh chiếm và bảo vệ một số mục tiêu trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm tốt nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Rèn luyện tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, tăng cường sức khỏe; biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập, công tác và vận dụng vào thực tiễn khi có chiến tranh xảy ra. Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Rèn luyện tính kỷ luật, cụ thể và chính xác. Hiểu rõ ý nghĩa tầm quan trọng của học phần và nêu cao ý thức địch tình trong quá trình học tập.

SPO10001: Giáo dục thể chất

Mô tả học phần: Học phần Giáo dục thể chất cung cấp cho sinh viên hiểu tương đối có hệ thống những kiến thức mở đầu về giáo dục thể chất, góp phần định hướng tổng quát về hoạt động này, làm cơ sở để tiếp tục học thực hành giáo dục thể chất. Giáo dục thể chất là một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại học, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về đội ngũ, đội hình, những tư thế cơ bản, những bài tập liên hợp tạo tư thế đúng và đẹp, giáo dục tinh thần đoàn kết, năng lực làm việc tập thể. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên các các môn học theo kỹ năng và sở thích như Điền kinh, Bóng đá, Bóng chuyền, Aerobic và Taekwondo, giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe và làm quen với các môn thể dục thể thao.

Mục tiêu học phần: Học phần giáo dục thể chất cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản và mục đích, nhiệm vụ của giáo dục thể chất. Trình bày được nguyên lý sử dụng các phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong các giai đoạn giáo dục thể chất. Trình bày được sự biến đổi chức năng sinh lý trong hoạt động TĐTT và vệ sinh trong tập luyện, thi đấu thể thao. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giải quyết nhiệm vụ của giáo dục thể chất và xử lý ban đầu các chứng, chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm để giải quyết các mục tiêu bài học.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Trình bày được các khái niệm, mục đích, nhiệm vụ, nguyên lý sử dụng các phương tiện, phương pháp và nguyên tắc của giáo dục thể chất.

- CLO1.2. Sinh viên thực hiện được các bài tập Thể dục cơ bản; rèn luyện tư thế đúng, đẹp, tinh thần đoàn kết, kỷ luật.
- CLO1.3. Sinh viên được thực hành kỹ thuật Điền kinh, Bóng đá, Bóng chuyền, Aerobic và Taekwondo.
- CLO2.1. Kỹ năng giải quyết nhiệm vụ của giáo dục thể chất và xử lý ban đầu các chứng, chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT.
- CLO2.2. Hình thành kỹ năng hoạt động nhóm để giải quyết các nhiệm vụ trong thể dục thể thao.
- CLO3.1. Bồi dưỡng sinh viên có các thái độ nhận thức đúng đắn về mục đích ý nghĩa của việc GDTC.

POL11002: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Mô tả học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của các ngành đào tạo trình độ đại học. Học phần có 6 chương, bao gồm hệ thống tri thức về hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, về kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận để nhận thức đúng bản chất của các hiện tượng, các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đồng thời, góp phần hình thành kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế, nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên.

Mục tiêu học phần: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ đó giúp sinh viên hiểu và giải thích được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của Đảng Cộng sản về những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế - chính trị, từ đó có thể phản biện được các quan điểm, tư tưởng về các vấn đề kinh tế - chính trị.

Chuẩn đầu ra học phần:

- CLO1.1. Giải thích được kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin.
- CLO1.2. Vận dụng lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin vào giải quyết các vấn đề kinh tế khi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội.
- CLO2.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam
- CLO3.1. Có khả năng phản biện các quan điểm, tư tưởng về kinh tế chính trị

ENG10002: Ngoại ngữ 2 (Anh, Đức, Nhật)

Mô tả học phần: Tiếng Anh 2 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Tiếng Anh 2, sinh viên nắm vững kiến thức tổng quan về ngôn ngữ bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết

tiếng Anh bậc 3 trong giao tiếp. Phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 3. Hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Nêu được các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh: verb pattern + to infinitive; going to, will; hiện tại hoàn thành; giới từ, đại từ quan hệ; câu điều kiện; câu bị động, câu gián tiếp; các động từ tình thái.

CLO1.2. Phân biệt được kiến thức thông dụng trong tiếng Anh: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.

CLO1.3. Liệt kê được các kiến thức cơ bản về văn hóa xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới.

CLO1.4. Xác định được các thông tin chính trong các bài nghe khác nhau về các chủ đề được học: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.

CLO1.5. Xác định được các thông tin quan trọng từ các dạng bài đọc khác nhau về các chủ đề: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.

CLO1.6. Trình bày được có loại văn bản khác nhau, viết đoạn, viết CV, viết thư trang trọng, liên quan đến các chủ đề (du lịch, thể thao, trang phục, điện ảnh, nghề nghiệp, trường học, môi trường, giao thông, thể giới tự nhiên, chi tiêu)

CLO2.1. Phân biệt được các thì động từ trong tiếng Anh; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh.

CLO2.2. Phân tích các cấu trúc ngữ pháp về thì; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh.

CLO2.3. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp về thì, các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện vào trong các giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh

CLO2.4. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp

CLO2.5. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu

CLOG3.1. Xác định cấu trúc, quy trình, mục đích giao tiếp

CLO3.2. Xây dựng hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức văn hóa xã hội phục vụ mục đích giao tiếp

CLO3.3. Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc

CLO3.4. Nâng cao hiệu quả năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh

NUR30032: Sinh lý người

Mô tả học phần: Học phần Sinh lý người cung cấp cho sinh viên ngành Điều dưỡng những kiến thức về quy luật hoạt động sinh lý của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người trong mối liên hệ thống nhất với nhau. Thông qua học phần, sinh viên thể hiện được động lực tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức chuyên môn điều dưỡng. Từ đó, sinh viên có hiểu biết về nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Sinh lý người, sinh viên giải thích được các quy luật hoạt động sinh lý của cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người. Sinh viên thể hiện được động lực tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức chuyên môn điều dưỡng. Sinh viên hiểu được nhu cầu sinh lý và tình trạng sức khỏe của bệnh nhân để lựa chọn hợp lý các quy trình điều dưỡng

Chuẩn đầu ra học phần:

NUR30011: Điều dưỡng cơ sở II

Mô tả học phần: Nội dung tiếp theo phần điều dưỡng cơ bản 1, bao gồm những kiến thức cơ bản về vai trò và trách nhiệm của người điều dưỡng, phát triển kế hoạch chăm sóc trên cơ sở đánh giá toàn diện người bệnh, sử dụng nguyên tắc an toàn, kỹ năng tư duy thấu đáo và thực hành dựa vào bằng chứng vào quy trình điều dưỡng. Thực hành các thủ thuật cơ bản trong chăm sóc người bệnh.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Điều dưỡng cơ sở II, sinh viên nắm được các kiến thức cơ sở ngành để thực hiện chăm sóc bệnh nhân. Thực hiện quy trình thực hành, thể hiện đức tính kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân. Tổ chức và phát triển làm việc nhóm, thuyết trình và thực hiện văn bản chuyên môn. Thiết kế, quy trình thực hành trong chăm sóc người bệnh.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Phân tích, áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành để thực hiện chăm sóc bệnh nhân

CLO2.1. Có khả năng làm chính xác các quy trình thực hành trong chăm sóc điều dưỡng

CLO2.2. Thể hiện đức tính kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân

CLO3.1. Có kỹ năng tổ chức và phát triển làm việc nhóm hiệu quả

CLO3.2. Có khả năng thuyết trình và thực hiện văn bản chuyên môn

CLO4.1. Có thể phân tích, áp dụng được các kỹ năng chăm sóc người bệnh trong bối cảnh xã hội

CLO4.2. Hiểu và phân tích các kỹ năng thực hành trong chăm sóc người bệnh

NUR30033: Mô phôi

Mô tả học phần: Mô phôi là học phần giúp cho sinh viên ngành Điều dưỡng có được các kiến thức về lý thuyết và thực hành sự phát triển mô của cơ thể động vật, quy trình cắt và phân tích các loại mô phục vụ cho công tác điều dưỡng.

Mục tiêu học phần: Học phần này giúp sinh viên nắm được các định nghĩa, khái niệm, đối tượng nghiên cứu và các nhiệm vụ của mô phôi. Nêu được bản chất, đặc điểm, các giai đoạn hình thành và phân loại các giai đoạn phát triển phôi. Nắm được khái quát được các nguyên tắc chung và phương pháp thường áp dụng trong cắt mô phôi. Hiểu được quá trình phát triển mô phôi qua các giai đoạn. Vận dụng được mô học trong thực hiện quy trình điều dưỡng điều trị bệnh nhân. Hiểu được cơ sở bản chất mô học, xác định nhu cầu điều dưỡng của bệnh nhân và người nhà bệnh nhân. Có thái độ đúng đắn trong quá trình thực hiện các quy trình điều dưỡng với người bệnh, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Diễn giải được các vấn đề cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.

CLO2.1. Thực hành được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật.

CLO3.2. Thể hiện giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.

CLO4.1. Phân tích nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

POL11003: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mô tả học phần: Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc đối với sinh viên tất cả các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa xã hội: về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề dân tộc và tôn giáo, về vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc vận dụng những lý luận đó vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Mục tiêu học phần: Học xong học phần này, sinh viên giải thích kiến thức lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội. Sinh viên thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sinh viên có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội

CLO1.2. Áp dụng lý luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội vào thực tiễn Việt Nam

CLO2.1. Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

CLO2.2. Có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

NUR20004: Tâm lý đạo đức y học

Mô tả học phần: Tâm lý đạo đức y học là môn học trang bị cho người học các kiến thức về tâm lý và đạo đức y học để có thể vận dụng trong quá trình thực hiện quy trình điều dưỡng một cách có hiệu quả.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Tâm lý đạo đức y học, sinh viên nêu được định nghĩa, khái niệm, đối tượng nghiên cứu và các nhiệm vụ của tâm lý học. Nêu được bản chất, đặc điểm, các giai đoạn hình thành và phân loại các hiện tượng tâm lý. Nắm được khái quát được các nguyên tắc chung và phương pháp thường áp dụng trong nghiên cứu tâm lý học. Nêu được khái niệm, định nghĩa, đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ của tâm lý học y học. Nêu vai trò của yếu tố tâm lý trong y học. Hiểu được quá trình phát triển đạo đức y học qua các giai đoạn. Sinh viên vận dụng được tâm lý học trong thực hiện quy trình điều dưỡng điều trị bệnh nhân. Hiểu được cơ sở bản chất tâm lý, xác định nhu cầu điều dưỡng của bệnh nhân và người nhà bệnh nhân. Sinh viên có thái độ đúng đắn trong quá trình thực hiện các quy trình điều dưỡng với người bệnh, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Diễn giải được các vấn đề cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong bối cảnh bệnh viện và xã hội.

CLO2.1. Thực hành được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật.

CLO3.2. Thể hiện giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.

CLO4.1. Phân tích nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

NUR31006: Dược lí

Mô tả học phần: Học phần Dược lí là học phần bắt buộc trong khối các môn học cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần gồm 2 phần: Phần lý thuyết gồm các kiến thức cơ bản về hoạt động của thuốc trong cơ thể người, bao gồm các nguyên lý dược động học như hấp thu, phân phối, chuyển hóa, thải trừ; tác dụng mong muốn và không mong muốn, cơ chế tác dụng và cách sử dụng của một số thuốc thường dùng. Phần thực hành nhận biết hình dạng, tính chất, tác dụng của một số thuốc cơ bản; vận dụng được những hiểu biết về thuốc vào việc sử dụng thuốc an toàn cho người bệnh.

Mục tiêu học phần: Dược lí là học phần thuộc khối kiến thức cơ bản của khối ngành Điều dưỡng, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành; Môn học Dược lí giúp cho sinh viên biết được những kiến thức cơ bản về tác dụng, cơ chế tác dụng, áp dụng lâm sàng, tác dụng không mong muốn của từng nhóm thuốc phân theo tác dụng sinh lý - bệnh lý - điều trị học. Từ những kiến thức cơ bản này sinh viên có thể kê đơn thuốc, sử dụng thuốc và theo dõi quá trình sử dụng thuốc an toàn, hợp lý. Sinh viên được làm quen và tự rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm; làm quen với kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm; phát triển tư duy logic và phản biện.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.2. Hiểu được các quá trình dược động học cơ bản, các cách tác dụng của thuốc. Hiểu được các cơ chế tác dụng, đặc điểm tác dụng của các nhóm thuốc, cũng như biết được các tác dụng không mong muốn và độc tính của thuốc để biết cách phòng và xử trí.

CLO2.2. Thể hiện đức tính kiên trì, cẩn thận, tự giác học tập và nghiên cứu các kiến thức hóa học liên quan đến cơ thể sống, cũng nắm được được các tác dụng không mong muốn và độc tính của thuốc để biết cách phòng và xử trí.

CLO3.1. Có khả năng phát triển nhóm, tuân thủ thực hành và trình bày các kết quả thí nghiệm.

NUR31012: Điều dưỡng bệnh nội khoa

Mô tả học phần: Học phần được chia thành 2 phần: nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa và chuyên khoa hệ nội; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nội khoa lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần này, sinh viên có kiến thức cơ sở ngành để thực hiện chăm sóc bệnh nhân có bệnh nội khoa. Thực hiện quy trình trong chăm sóc điều dưỡng bệnh nội khoa, kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân. Tổ chức và phát triển làm việc nhóm, thuyết trình và thực hiện văn bản chuyên môn. Thực hành chăm sóc người bệnh, thiết kế, quy trình thực hành vào chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa trong bối cảnh các cơ sở y tế

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1: Phân tích, áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành để thực hiện chăm sóc bệnh nhân có bệnh nội khoa;

CLO2.1: Có khả năng làm tuân thủ và chính xác hóa các quy trình trong chăm sóc điều dưỡng bệnh nội khoa;

CLO2.2: Thể hiện đức tính kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân;

CLO3.1: Có kỹ năng tổ chức và phát triển làm việc nhóm hiệu quả;

CLO3.2 Có khả năng thuyết trình và thực hiện văn bản chuyên môn;

CLO4.1: Có khả năng phân tích, áp dụng được các kỹ năng thực hành chăm sóc người bệnh có bệnh nội khoa trong bối cảnh các cơ sở y tế;
CLO4.2 Hình thành ý tưởng thiết kế, quy trình thực hành vào chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa;

NUR31008: Vi sinh - Dịch tễ học

Mô tả học phần: Học phần Vi sinh – Dịch tễ học cung cấp cho sinh viên các khái niệm về vi sinh - dịch tễ học, các loại vi khuẩn và virus gây bệnh. Mô tả các đặc điểm hình thể, cấu trúc, đường lây nhiễm và khả năng gây bệnh của các vi khuẩn, virus. Từ đó, đề cập đến các yếu tố dịch tễ học, các phương pháp nghiên cứu sức khỏe, dịch tễ học các bệnh lây và không lây nhiễm, các nguyên lý và biện pháp dự phòng. Ngoài ra sinh viên còn được thực hành các kỹ năng tính toán cỡ mẫu, xây dựng công cụ thu thập thông tin, phân tích các số liệu và trình bày các kết quả nghiên cứu.

Mục tiêu học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thể, cấu trúc của vi khuẩn, virus. Khả năng gây bệnh khi cơ thể nhiễm vi sinh vật. Các con đường lây nhiễm vi sinh vật vào cơ thể người và thực hiện phòng tránh lây nhiễm vi sinh vật cho bản thân và cho cộng đồng.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thể, cấu trúc vi khuẩn, virus gây bệnh; các yếu tố dịch tễ học trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

CLO1.2. Phân tích đường lây nhiễm và khả năng gây bệnh của vi sinh vật; các phương pháp nghiên cứu sức khỏe, dịch tễ học các bệnh lây và không lây nhiễm, các nguyên lý và biện pháp dự phòng.

CLO2.1. Lựa chọn phương pháp vô khuẩn-tiệt khuẩn thích hợp để phòng tránh lây nhiễm vi sinh vật trong chăm sóc người bệnh;

CLO2.2. Phân tích, xử lý tình huống lây nhiễm vi sinh vật để có thể tư vấn giáo dục sức khỏe cho người bệnh;

CLO3.1. Nhận thức được vai trò và trách nhiệm về pháp lý, đạo đức cũng như phạm vi chuyên môn của các bác sĩ, kỹ thuật viên, điều dưỡng viên trong giao tiếp thực hành điều dưỡng; vai trò và tầm quan trọng của dịch tễ học trong chiến lược chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

CLO3.2. Rèn luyện thái độ cẩn thận, chính xác trong thực hành nghề nghiệp, bổ sung kiến thức; các hình thức trình bày kết quả trong nghiên cứu dịch tễ học.

NUR31003: Ký sinh trùng

Mô tả học phần: Học phần ký sinh trùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ký sinh trùng: Đặc điểm sinh học, chu kỳ của các loại ký sinh trùng, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phát triển của ký sinh trùng, đặc điểm dịch tễ các bệnh ký sinh trùng, khả năng gây bệnh của các loại ký sinh trùng, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng. Học phần còn giúp sinh viên nhận biết được các loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam, thực hành được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản để tìm ký sinh trùng trong các loại bệnh phẩm

Mục tiêu học phần: Học xong học phần này, sinh viên mô tả được đặc điểm sinh học, chu kỳ phát triển và dịch tễ học của các loại Ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt Nam. Trình bày được đặc điểm bệnh học và các phương pháp chẩn đoán ký sinh trùng y học. Áp dụng những kiến thức này vào việc chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh Ký sinh trùng đối với cá thể và cộng đồng. Lấy, bảo quản và gửi được đúng nguyên tắc một số bệnh phẩm thông thường. Nhận biết được một số loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam. Làm được một số xét nghiệm thường quy chẩn đoán bệnh ký sinh trùng (xét nghiệm phân,

xét nghiệm Graham, xét nghiệm máu). Ý thức được tầm quan trọng của kỹ sinh trùng đối với sức khỏe cá nhân và cộng đồng. Tham gia tích cực chương trình phòng chống ký sinh trùng, lồng ghép với các chương trình y tế - sức khỏe khác.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên và tin học, khoa học sức khỏe để lập luận phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực điều dưỡng;

CLO2.1. Áp dụng kiến thức chuyên ngành vào việc lựa chọn, cải tiến, tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng;

CLO2.2. Thực hành được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật;

CLO2.3. Thực hành kỹ năng chăm sóc sức khỏe, bệnh tật của các cá nhân, gia đình và cộng đồng;

CLO2.4. Thực hành kỹ năng quản lý và phát triển nghề nghiệp trong quản lý hồ sơ, bệnh án, chăm sóc người bệnh, nghiên cứu khoa học và thực hành điều dưỡng;

CLO3.1. Hoạt động hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng;

CLO3.2. Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả;

CLO4.1. Phân tích nhu cầu của người bệnh để lựa chọn, sử dụng và quản lý các quy trình điều dưỡng;

CLO4.2. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng các quy trình điều dưỡng phù hợp;

CLO4.3. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các quy trình điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh bệnh viện và xã hội;

NUR30004: Sinh lý bệnh - miễn dịch

Mô tả học phần: Sinh lý bệnh - miễn dịch là học phần nghiên cứu về những thay đổi về chức năng, cơ chế hoạt động của các tế bào, mô, cơ quan. Nghiên cứu các quá trình bệnh lý điển hình để tìm ra các qui luật hoạt động của bệnh lý từ cụ thể đến chung nhất. Ngoài ra Sinh lý bệnh - miễn dịch còn nghiên cứu toàn bộ cấu trúc, chức năng và qui luật hoạt động của hệ miễn dịch trong cơ thể, cũng như rối loạn về hệ miễn dịch trong quá trình bệnh lý nhằm góp phần quan trọng trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh lý liên quan, đem lại sức khỏe cho con người. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể tiếp cận các học phần chuyên sâu của chuyên ngành Điều dưỡng và áp dụng những nội dung này trong quá trình chăm sóc bệnh nhân. Thông qua học phần này rèn luyện cho sinh viên khả năng phân tích, tổng hợp, khả năng thuyết trình, tìm kiếm thông tin và tư duy phản biện. Đồng thời hình thành kỹ năng hợp tác trong học tập và nghiên cứu.

Mục tiêu học phần: Sau khi học xong học phần này, sinh viên giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh của các rối loạn chuyển hoá và chức năng cơ quan trong cơ thể. Phân tích được chức năng cơ bản của các thành phần trong hệ thống miễn dịch cơ thể. Chứng minh được những rối loạn bệnh lý chức năng của một số cơ quan thông qua thực hành, thí nghiệm. Đánh giá được một số chỉ số hoá sinh, miễn dịch và huyết học của máu bệnh nhân. Vận dụng được các kiến thức về rối loạn bệnh sinh và miễn dịch vào quá trình chăm sóc bệnh nhân. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tìm kiếm thông tin, kỹ năng ICT và thuyết trình. Xác định được vai trò, trách nhiệm, năng lực và phẩm chất cần có của một điều dưỡng viên.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Thiết kế và triển khai được thí nghiệm để chứng minh một số rối loạn chức năng của hệ cơ quan.

- CLO2.1. Áp dụng cơ sở bệnh nguyên, bệnh sinh và miễn dịch vào quá trình chăm sóc sức khỏe của bệnh nhân.
- CLO2.2. Phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, kỹ năng ICT và tự nghiên cứu
- CLO3.1. Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả
- CLO3.2. Tham gia tích cực hoạt động nhóm.
- CLO3.3. Xác định được vai trò, trách nhiệm, năng lực, các hình thức giao tiếp và phẩm chất cần có của một điều dưỡng viên.

NUR31013: Điều dưỡng bệnh ngoại khoa

Mô tả học phần: Môn học được chia thành 2 học phần; nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người lớn mắc các bệnh ngoại khoa và chuyên khoa hệ ngoại. Thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc ngoại khoa (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

Mục tiêu học phần: Môn học này giúp sinh viên có được kiến thức cơ bản vào chăm sóc bệnh ngoại khoa. Thực hành các kỹ năng trong thực hành chăm sóc bệnh nhân có bệnh ngoại khoa. Kiên trì, và có trách nhiệm khi thực hiện chăm sóc bệnh nhân có bệnh ngoại khoa, tổ chức, hoạt động và phát triển nhóm trong thực hành. Thực hành chăm sóc người bệnh, lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân có bệnh ngoại khoa

Chuẩn đầu ra học phần:

- CLO1.1. Có khả năng áp dụng và phân tích các kiến thức cơ bản vào chăm sóc bệnh ngoại khoa.
- CLO2.1. Khả năng làm thuần thục và chính xác hóa các kỹ năng trong thực hành chăm sóc bệnh nhân có bệnh ngoại khoa.
- CLO3.1. Thể hiện đức tính kiên trì, và có trách nhiệm khi thực hiện chăm sóc bệnh nhân có bệnh ngoại khoa.
- CLO3.2. Tổ chức, hoạt động và phát triển nhóm hiệu quả.
- CLO4.1. Có khả năng phân tích, áp dụng được các kỹ năng thực hành chăm sóc người bệnh có bệnh ngoại khoa trong bối cảnh các cơ sở y tế.
- CLO4.2. Có khả năng thực hiện các kế hoạch chăm sóc bệnh nhân có bệnh ngoại khoa.

NUR30009: Y học cổ truyền

Mô tả học phần: Học phần Y học cổ truyền là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần đề cập về các học thuyết âm dương, ngũ hành, học thuyết tạng, phủ, khí, huyết, tinh, thần, tân dịch, các phương pháp chuẩn đoán, điều trị bằng y học cổ truyền và ứng dụng trong y học cổ truyền vào về khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân. Đồng thời, sinh viên được thực hành xác định các huyết, phác đồ điều trị 1 số bệnh thông thường, các thủ xoa bóp và điều trị, chăm sóc các chứng bệnh thông thường.

Mục tiêu học phần: Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận y học cổ truyền, các nguyên nhân gây bệnh, chẩn đoán và điều trị theo y học cổ truyền, các phương pháp điều trị của y học cổ truyền. Lập được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân điều trị bằng y học cổ truyền. Thực hiện châm cứu, xoa bóp chữa các bệnh thông thường, tập và hướng dẫn bệnh nhân tập dưỡng sinh để phòng bệnh. Thực hiện và hướng dẫn bệnh nhân đánh cảm, cạo gió tự chữa bệnh đơn giản.

Chuẩn đầu ra học phần:

- CLO1.1. Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý theo quan điểm y học cổ truyền;

CLO1.2. Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện đời sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe bằng các phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại;

CLO2.1. Kết hợp các các biện pháp y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc, giáo dục bệnh nhân tại các cơ sở y tế;

CLO2.2. Thực hiện được các thủ thuật hỗ trợ chăm sóc bệnh nhân Châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, dưỡng sinh, thực hành băng bó vết thương, cố định tạm thời, tiêm chích, lấy bệnh phẩm bằng y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại khi cần thiết.

CLO3.1. Nhận thức được vai trò và trách nhiệm về pháp lý, đạo đức cũng như phạm vi chuyên môn của điều dưỡng viên trong thực hành y học cổ truyền;

CLO3.2. Rèn luyện thái độ cẩn thận, chính xác trong thực hành chăm sóc bệnh nhân điều trị bằng y học cổ truyền.

POL10003: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mô tả học phần: Học phần Lịch sử Đảng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến giáo dục đại cương của các ngành đào tạo. Học phần gồm 3 chương, trang bị những nội dung bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi ra đời đến nay. Qua học tập sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng. Học phần không những cung cấp những kiến thức cơ bản về sự ra đời và lãnh đạo của Đảng, mà còn hình thành cho sinh viên năng lực phân tích các sự kiện Lịch sử Đảng, bài học kinh nghiệm qua các thời kỳ.

Mục tiêu học phần: Học phần Lịch sử Đảng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Thông qua học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giúp sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ đường lối lãnh đạo của Đảng. Đồng thời rèn luyện sinh viên có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng, năng lực phân tích sự kiện và đúc rút bài học kinh nghiệm.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.

CLO2.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng trên lập trường quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CLO2.2. Rèn luyện được khả năng bảo vệ đường lối của Đảng và rút bài học về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng.

NUR31007: Dinh dưỡng - Tiết chế

Mô tả học phần: Nội dung bao gồm những kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng; các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện những vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; tính toán cân bằng và thực hành xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng phù hợp với các đối tượng người dùng khác nhau; hiểu rõ các kiến thức cơ bản về an toàn vệ sinh thực phẩm; vận dụng kiến thức về dinh dưỡng - tiết chế vào thực tế tư vấn dinh dưỡng, chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với văn hóa của người bệnh.

Mục tiêu học phần: Trình bày được vai trò và nhu cầu các chất dinh dưỡng. Trình bày được thành phần dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm. Mô tả được một số bệnh do dinh dưỡng bất hợp lý, thực phẩm không an toàn gây nên. Giải thích được các biện pháp phòng chống các bệnh liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm. Thực hành tư vấn tình trạng dinh

đường, tính toán cân bằng và xây dựng khẩu phần ăn cho từng đối tượng theo lứa tuổi, bệnh lý.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng kiến thức khoa học sức khỏe trong lĩnh vực điều dưỡng.

CLO2.1. Thể hiện được năng lực thực hành chăm sóc sức khỏe, bệnh tật của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

CLO3.1. Tham gia tích cực hoạt động nhóm.

CLO3.2. Thể hiện giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình người bệnh.

CLO4.1. Xác định nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

CLO4.2. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng các quy trình điều dưỡng phù hợp.

NUR30002: Lí sinh học

Mô tả học phần: Lí sinh học là môn khoa học liên ngành, ứng dụng lý thuyết, phương pháp của khoa học vật lý và các ngành khoa học khác để giải quyết các vấn đề sinh học. Học phần Lí sinh học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật lý và sinh học liên quan đến các hệ thống sống, bao gồm sự biến đổi năng lượng, vận chuyển vật chất trong cơ thể sống, các hiện tượng điện trên cơ thể sống, sóng âm và siêu âm, quang sinh học và y học phóng xạ và hạt nhân. Học phần giúp sinh viên điều dưỡng nắm vững nguyên lý hoạt động của các thiết bị y học trong chẩn đoán hình ảnh và điều trị bệnh cho bệnh nhân.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Lí sinh học, sinh viên giải thích được các quá trình biến đổi năng lượng trên cơ thể sống, các cơ chế vận chuyển vật chất, các hiện tượng điện, các hiện tượng âm, các tính chất của ánh sáng, cơ chế tác động của bức xạ ion hóa. Sinh viên thể hiện được động lực tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức chuyên môn điều dưỡng. Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, có khả năng phát triển nhóm. Đồng thời, sinh viên hiểu, giải thích được cơ chế hoạt động và vận hành được các thiết bị phục vụ cho chăm sóc và điều trị người bệnh.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được các quá trình biến đổi năng lượng, cơ chế vận chuyển vật chất, cơ chế tác động của bức xạ ion hóa trong cơ thể sống

CLO1.2. Hiểu được các hiện tượng điện, âm trên cơ thể sống

CLO1.3. Mô tả được các tính chất của ánh sáng trên cơ thể sống

CLO2.1. Thể hiện được động lực tích cực trong nghiên cứu khoa học, tìm kiếm tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức.

CLO3.1. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, có khả năng phát triển nhóm

CLO4.1. Vận hành được các thiết bị phục vụ cho chăm sóc và điều trị người bệnh.

NUR30014: Điều dưỡng cấp cứu và điều trị tích cực

Mô tả học phần: Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc người bệnh trong các trường hợp cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt.

Mục tiêu học phần: Môn học này giúp cho sinh viên có kiến thức cơ bản trong chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực. Kỹ năng đánh giá, xử trí ban đầu các tình huống cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân nguy kịch. Giao tiếp và làm việc nhóm, thể hiện đức tính nghề nghiệp trong chăm sóc bệnh nhân cấp cứu. Thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Hiểu được các kiến thức cơ bản trong chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực;

CLO2.1. Thành thạo được các kỹ năng đánh giá, xử trí ban đầu các tình huống cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân nguy kịch;

CLO3.1. Thể hiện đức tính kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực.

CLO3.2. Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả;

CLO4.1. Có khả năng phân tích, áp dụng được các kỹ năng thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và điều trị tích cực trong bối cảnh các cơ sở y tế.

CLO4.2. Có khả năng thực hiện các kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực.

POL11005: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mô tả học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, được tổ chức giảng dạy vào kỳ 5. Học phần gồm 6 chương, giúp người học hiểu được nội dung, vai trò, vị trí và ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng, liên hệ với thực tiễn học tập, rèn luyện, xây dựng nhân cách để trở thành công dân tốt, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước.

Mục tiêu học phần: Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, sinh viên bồi dưỡng được các phẩm chất chính trị, đạo đức, phong cách cũng như kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được nội dung kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh

CLO1.2. Giải thích được định hướng và nội dung vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn thực tiễn xây dựng đất nước.

CLO2.1. Bồi dưỡng được bản lĩnh, niềm tin chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức, phong cách theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại.

CLO2.2. Rèn luyện được kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua lĩnh hội, thảo luận nội dung học phần.

NUR31017: Điều dưỡng phụ sản

Mô tả học phần: Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe phụ nữ, sức khỏe người mẹ khi có thai, trong và sau đẻ và thời kỳ mãn kinh. Thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc cơ bản về sản phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình.

Mục tiêu học phần: Môn học này giúp cho người học có kiến thức cơ bản trong chăm sóc sản phụ khoa. Thực hành chăm sóc bệnh nhân sản phụ khoa, đức tính nghề nghiệp cần có trong chăm sóc bệnh nhân. Tổ chức, hoạt động và phát triển nhóm, thuyết trình và thực hiện văn bản chuyên môn. Kỹ năng chăm sóc người bệnh sản phụ khoa, thiết kế, quy trình thực hành vào chăm sóc sức khỏe sản phụ khoa trong bối cảnh các cơ sở y tế

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1: Có khả năng áp dụng, phân tích các kiến thức cơ bản vào chăm sóc sản phụ khoa;

CLO2.1: Có khả năng làm thuần thực và chính xác hóa các kỹ năng thực hành chăm sóc sản phụ khoa;

CLO2.2: Thể hiện đức tính kiên trì, tháo vát và có trách nhiệm khi thực hiện giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân sản phụ khoa;

CLO3.1: Tổ chức, hoạt động và phát triển nhóm hiệu quả;

CLO3.2 Có khả năng thuyết trình và thực hiện văn bản chuyên môn.

CLO4.1 Có thể phân tích, áp dụng được các kỹ năng chăm sóc người bệnh sản phụ khoa trong bối cảnh các cơ sở y tế.

CLO4.2: Hình thành ý tưởng thiết kế, quy trình thực hành vào chăm sóc sức khỏe sản phụ khoa (PLO4.2.2)

NUR30018: Điều dưỡng nhi

Mô tả học phần: Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh lý, bệnh lý ở trẻ em trong các giai đoạn phát triển của trẻ; chăm sóc sức khỏe trẻ em; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc Nhi khoa (Lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc trẻ bệnh.)

Mục tiêu học phần: Kiến thức cơ bản vào chăm sóc bệnh nhi. Kỹ năng trong thực hành chăm sóc bệnh nhi. Đức tính cần có trong thực hành chăm sóc, tổ chức, hoạt động và phát triển nhóm. Kỹ năng thực hành và thực hiện các kế hoạch chăm sóc bệnh nhi trong các cơ sở y tế.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Có khả năng áp dụng và phân tích các kiến thức cơ bản vào chăm sóc bệnh nhi;

CLO2.1. Khả năng làm thuần thực các kỹ năng trong thực hành chăm sóc bệnh nhi;

CLO3.1. Thể hiện đức tính kiên trì, và có trách nhiệm khi thực hiện chăm sóc bệnh nhi;

CLO3.2. Tổ chức, hoạt động và phát triển nhóm hiệu quả;

CLO4.1. Có khả năng áp dụng được các kỹ năng thực hành chăm sóc bệnh nhi trong bối cảnh các cơ sở y tế;

CLO4.2. Có khả năng thực hiện các kế hoạch chăm sóc bệnh nhi.

NUR31021: Điều dưỡng truyền nhiễm

Mô tả học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về chăm sóc sức khỏe truyền nhiễm. Việc nắm vững kiến thức này giúp cho sinh viên nhận định và đưa ra được kế hoạch chăm sóc đúng cho người bệnh. Hoạt động của sinh viên là nghe giảng, thảo luận trên lớp, làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm và báo cáo kết quả theo nhóm. Học phần chăm sóc sức khỏe truyền nhiễm cùng với các học phần chăm sóc người bệnh ở các chuyên ngành khác nhằm đào tạo người cử nhân điều dưỡng có kiến thức toàn diện trong chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đạt được cơ bản chuẩn năng lực của Điều dưỡng Việt Nam.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Điều dưỡng truyền nhiễm, sinh viên trình bày được các kiến thức về bệnh truyền nhiễm làm nền tảng cho việc thu thập và phân tích thông tin về sức khỏe và bệnh tật từ đó đưa ra các biện pháp chăm sóc phù hợp với nhu cầu của người bệnh truyền nhiễm. Sử dụng được các kiến thức triệu chứng các bệnh truyền nhiễm để xây dựng các nội dung tư vấn cho người bệnh và cộng đồng về kiểm soát

và phòng bệnh trong lĩnh vực truyền nhiễm. Vận dụng được kiến thức triệu chứng các bệnh nội khoa trong phát hiện, giải quyết vấn đề và lập kế hoạch chăm sóc người bệnh cụ thể. Áp dụng được kiến thức chăm sóc các bệnh truyền nhiễm để thực hành chăm sóc theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng được các kiến thức truyền nhiễm để xác định các vấn đề cần chăm sóc, xây dựng lập kế hoạch chăm sóc và đưa ra các quyết định chăm sóc phù hợp với nhu cầu của chăm sóc người bệnh truyền nhiễm, đảm bảo chăm sóc an toàn, hiệu quả, liên tục.

CLO1.2. Áp dụng quy trình điều dưỡng để lập kế hoạch chăm sóc và đưa ra các quyết định chăm sóc phù hợp với nhu cầu của người bệnh nội khoa, đảm bảo chăm sóc an toàn và hiệu quả.

CLO2.2. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm quản lý và trong thực hiện công việc;

CLO3.1. Hành nghề theo quy định của pháp luật và theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, duy trì và phát triển năng lực của bản thân

NUR31025: Quản lý điều dưỡng

Mô tả học phần: Học phần trang bị các kiến thức trong quản lý điều dưỡng viên trưởng nhằm giúp cho công tác điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập trong lĩnh vực điều dưỡng hiện nay. Bên cạnh đó môn học còn chuẩn bị cho người Điều dưỡng trưởng có năng lực tham gia xây dựng chính sách, điều hành chăm sóc người bệnh, tham gia nghiên cứu và giảng dạy cho điều dưỡng có hiệu quả

Mục tiêu học phần: Nhằm bổ sung và nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quản lý Điều dưỡng. Áp dụng được các thuyết lãnh đạo và quản lý nguồn lực hiệu quả vào thực tiễn công việc, làm việc nhóm hiệu quả, chú trọng vào giải quyết mâu thuẫn và quản lý thay đổi, thực hiện được đánh giá năng lực và hiệu quả công việc trong quản lý và phát triển nhân viên nhằm đáp ứng mục tiêu chung là đào tạo người điều trưởng khoa có đủ kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý chuyên ngành điều dưỡng để thực hiện được chức năng quản lý hệ thống điều dưỡng tại bệnh viện. Đóng góp có hiệu quả vào công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Chuyển tải các mục tiêu, định hướng, các tiêu chí của Bệnh viện từ góc độ quản lý sang thực hành lâm sàng. Kết nối sự định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của tổ chức với người cung cấp dịch vụ chăm sóc hàng ngày cho người bệnh. Chịu trách nhiệm cho các hoạt động chăm sóc người bệnh tại khoa phòng. Sử dụng nguồn lực điều dưỡng hiệu quả tiết kiệm được chi phí y tế. Ý thức được tầm quan trọng của quản lý điều dưỡng đối với sức khỏe cá nhân và cộng đồng. Tham gia tích cực chương trình quản lý điều dưỡng, lồng ghép với các chương trình y tế - sức khỏe khác

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng kiến thức điều dưỡng chuyên khoa, kỹ năng thực hành điều dưỡng vào tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng.

CLO2.1. Thực hành được các kỹ năng chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp; đạo đức nghề nghiệp và năng lực hành nghề theo pháp luật.

CLO3.1. Hoạt động hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực điều dưỡng

CLO4.1. Phân tích nhu cầu của người bệnh để lựa chọn, sử dụng và quản lý các quy trình điều dưỡng

CLO4.3. Vận hành được các hệ thống quản lý và chăm sóc sức khỏe người bệnh

NUR20002: Sức khỏe môi trường

Mô tả học phần: Học phần Sức khỏe môi trường là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản gồm vệ sinh môi trường trường học, ô nhiễm đất, nước, không khí, vệ sinh thân thể, các bệnh của môi trường liên quan đến sức khỏe, vệ sinh môi trường bệnh viện.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Sức khỏe môi trường, sinh viên trình bày được khái niệm và tiêu chuẩn của môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở. Sinh viên trình bày tác hại của ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở đối với sức khỏe. Từ đó, sinh viên phân tích, nhận định được những ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở đối với sức khỏe. Đồng thời, đề xuất được giải pháp phù hợp và hiệu quả để phòng chống ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở. Sinh viên tích cực, chủ động, nhiệt tình tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Trình bày được khái niệm và tiêu chuẩn của môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở;

CLO1.2. Trình bày được tác hại của ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở đối với sức khỏe;

CLO2.1. Phân tích, nhận định được những ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở đối với sức khỏe;

CLO2.2. Đề xuất được giải pháp phù hợp và hiệu quả để phòng chống ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cơ sở y tế, trường học, nhà ở;

CLO3.1. Tích cực, chủ động, nhiệt tình tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng.

NUR20003: Giáo dục sức khỏe

Mô tả học phần: Học phần Giáo dục sức khỏe là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm, vị trí vai trò của truyền thông - giáo dục sức khỏe; Hành vi sức khỏe và quá trình thay đổi hành vi sức khỏe; Nguyên tắc truyền thông giáo dục sức khỏe; Kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe; Phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe; Lập kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe; giáo dục sức khỏe ở cộng đồng

Mục tiêu học phần: Trang bị cho sinh viên kinh tế những kiến thức cơ bản về thể nào là truyền thông - giáo dục sức khỏe, vai trò của truyền thông giáo dục sức khỏe đến mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng. Đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức về nguyên tắc, kỹ năng, phương pháp và phương tiện, lập kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe từ đó vận dụng kiến thức truyền thông giáo dục sức khỏe vào thực tiễn. Đồng thời sinh viên kiến thức và kỹ năng về lồng ghép giới trong truyền thông - giáo dục sức khỏe. Sinh viên có khả năng hiểu và vận dụng những lý luận và thực tiễn truyền thông giáo dục sức khỏe, lập kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về quá trình thay đổi và các yếu tố tác động đến hành vi sức khỏe nhằm xây dựng các biện pháp can thiệp thích hợp

CLO1.2. Áp dụng các phương pháp, phương tiện truyền thông để xây dựng các chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe

CLO1.3. Áp dụng các kiến thức của môn học nhằm lập kế hoạch giáo dục sức khỏe cộng đồng

CLO2.1. Thể hiện đức tính kiên trì, cẩn thận, linh hoạt, chủ động và có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề trong giáo dục sức khỏe

CLO3.1. Vận dụng linh hoạt, thành thạo các phương pháp, phương tiện truyền thông trong xây dựng kế hoạch truyền thông

CLO4.1. Phân tích nhu cầu về sức khỏe và tình trạng sức khỏe của các cá nhân, gia đình và cộng đồng

NUR30019: Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

Mô tả học phần: Học phần chăm sóc sức khỏe người cao tuổi là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Giúp sinh viên nắm được những thay đổi cấu trúc và chức năng các hệ thống ở cơ thể người cao tuổi, những thay đổi về tâm lý, mối quan hệ giữa tâm lý và bệnh tật, vai trò của điều dưỡng trong việc hỗ trợ người cao tuổi thích ứng và hạn chế những tác động của những thay đổi do tuổi. Lợi ích phục hồi sức khỏe cho người cao tuổi và một số phương pháp trị liệu cơ bản để phục hồi sức khỏe cho người cao tuổi. Từ đó, áp dụng vào thực tiễn chăm sóc sức khỏe người cao tuổi khi đi thực hành lâm sàng; ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định, phân tích, lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, sinh viên nhớ được các kiến thức về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe người cao tuổi làm nền tảng cho việc thu thập thông tin về sức khỏe và bệnh tật từ đó đưa ra các biện pháp chăm sóc phù hợp với tình trạng và nhu cầu của người cao tuổi. Sử dụng được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi xây dựng các nội dung, lập kế hoạch, tư vấn cho người bệnh và cộng đồng về kiểm soát và phòng bệnh đối với người cao tuổi. Áp dụng được quy trình điều dưỡng, các bằng chứng khoa học trong thu thập thông tin về sức khỏe và bệnh tật trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe người cao tuổi quyết định chăm sóc phù hợp, xử trí ban đầu, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch chăm sóc an toàn, hiệu quả người cao tuổi mắc bệnh. Áp dụng được kiến thức điều dưỡng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi để thực hành chăm sóc theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng. Có ý thức vươn lên thể hiện qua việc tự học thường xuyên để nâng cao kiến thức điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi như những thay đổi cấu trúc và chức năng các hệ thống ở cơ thể người cao tuổi, những thay đổi về tâm lý, mối quan hệ giữa tâm lý và bệnh tật;

CLO1.2. Hiểu được vai trò của điều dưỡng trong việc hỗ trợ người cao tuổi thích ứng và hạn chế những tác động do tuổi tác để phục hồi sức khỏe cho người cao tuổi;

CLO1.3. Ứng dụng được kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi để áp dụng vào thực tiễn chăm sóc sức khỏe người cao tuổi khi đi thực hành lâm sàng;

CLO2.1. Sử dụng được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi để xây dựng các nội dung, lập kế hoạch, tư vấn cho người bệnh và cộng đồng về kiểm soát và phòng bệnh trong lĩnh vực sức khỏe người cao tuổi;

CLO2.2. Vận dụng được kiến thức chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong việc tham gia giải quyết vấn đề và lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, áp dụng các phương pháp trị liệu cơ bản để phục hồi sức khỏe cho người cao tuổi;

CLO3.1. Nhận thức được vai trò và trách nhiệm về pháp lý, đạo đức cũng như phạm vi chuyên môn của điều dưỡng viên trong giao tiếp trong khi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;

CLO3.2. Thực hành chăm sóc theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.

NUR30020: Chăm sóc người bệnh HIV/AIDS

Mô tả học phần: Học phần Chăm sóc người bệnh HIV/AIDS là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về HIV/AIDS, các con đường lây truyền và phòng bệnh. Nguyên tắc chăm sóc người bệnh HIV/AIDS cũng như biểu hiện các bệnh nhiễm trùng cơ hội phổ biến trên người nhiễm HIV/AIDS tại Việt Nam. Học phần giúp sinh viên thực hành được các quy trình chăm sóc một số triệu chứng cụ thể trên người bệnh HIV/AIDS.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Chăm sóc người bệnh HIV/AIDS, sinh viên nắm được các khái niệm HIV/AIDS, các con đường lây truyền và phòng bệnh HIV/AIDS. Trình bày được các nguyên tắc chăm sóc người bệnh HIV/AIDS. Giải thích được cơ chế hình thành và phát triển của các bệnh nhiễm trùng cơ hội phổ biến trên người nhiễm HIV/AIDS tại Việt Nam. Thực hành được các quy trình chăm sóc một số triệu chứng cụ thể trên người bệnh HIV/AIDS.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Hiểu được các khái niệm HIV/AIDS, các con đường lây truyền và phòng bệnh HIV/AIDS;

CLO1.2. Trình bày được các nguyên tắc chăm sóc người bệnh HIV/AIDS;

CLO1.3. Giải thích được cơ chế hình thành và phát triển của các bệnh nhiễm trùng cơ hội phổ biến trên người nhiễm HIV/AIDS tại Việt Nam;

CLO2.1. Thể hiện đức tính kiên trì, cẩn thận, linh hoạt, chủ động và có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề trong chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS;

CLO3.1. Hoạt động nhóm hiệu quả trong chăm sóc và điều trị cho bệnh nhân HIV/AIDS;

CLO3.2. Áp dụng giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình người bệnh HIV/AIDS;

CLO4.1. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các quy trình điều dưỡng mới phù hợp với bệnh nhân HIV/AIDS.

NUR30023: Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng

Mô tả học phần: Học phần Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm và kỹ thuật vật lý trị liệu sử dụng dòng điện 1 chiều, dòng điện xung, điện từ trường cao tần, ánh sáng và nhiệt. Đồng thời, các kỹ thuật phục hồi chức năng cho người khuyết tật, bệnh nhân liệt nửa người do đột quỵ não, phẫu thuật ổ bụng. Các kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng bao gồm điện di ion thuốc, kéo dẫn cột sống bằng máy kéo, võ, rung lồng ngực, tập vận động cũng được cung cấp để sinh viên thực hành lâm sàng.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng, sinh viên có khả năng giải thích được các khái niệm về vật lý trị liệu và phục hồi chức năng. Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật vật lý trị liệu sử dụng dòng điện 1 chiều, dòng điện xung, điện từ trường cao tần, ánh sáng và nhiệt. Học phần giúp sinh viên thực hiện được các kỹ thuật phục hồi chức năng cho người khuyết tật, bệnh nhân liệt nửa người do đột quỵ não, phẫu thuật ổ bụng. Thực hành các kỹ thuật điện di ion thuốc, kéo dẫn cột sống bằng máy kéo, võ, rung lồng ngực, tập vận động.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng kiến thức vật lý trị liệu và phục hồi chức năng vào các quy trình điều dưỡng;

CLO1.2. Áp dụng được các kỹ thuật vật lý trị liệu sử dụng dòng điện 1 chiều, dòng điện xung, điện từ trường cao tần, ánh sáng và nhiệt vào điều trị cho bệnh nhân;

CLO1.3. Vận dụng được các kỹ thuật phục hồi chức năng cho người khuyết tật, bệnh nhân liệt nửa người do đột quỵ não;

CLO2.1. Thực hành các kỹ thuật điện di ion thuốc, kéo dẫn cột sống bằng máy kéo, vỗ, rung lồng ngực, tập vận động cho các bệnh nhân;

CLO2.2. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật trong chăm sóc, điều trị bệnh nhân bằng vật lý trị liệu, phục hồi chức năng.

CLO3.1. Tham gia tích cực và hiệu quả hoạt động nhóm;

CLO4.1. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng các kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng phù hợp.

NUR30024: Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Mô tả học phần: Học phần Chăm sóc sức khỏe cộng đồng là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, dân số và sức khỏe, dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm. Giúp sinh viên xác định các vấn đề về sức khỏe để lập được kế hoạch và đề xuất các biện pháp phòng bệnh chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đồng thời, sinh viên có khả năng tuyên truyền giáo dục sức khỏe cho cá nhân, cộng đồng về các bệnh không lây nhiễm, lây nhiễm.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Chăm sóc sức khỏe cộng đồng, sinh viên vận dụng được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, dân số và sức khỏe, dịch tễ học vào lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe, đề xuất những giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Tham gia giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng bệnh dịch tại cộng đồng; giáo dục sức khỏe cho cộng đồng nhằm xây dựng lối sống và hành vi có lợi cho sức khỏe. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh; Tham gia tích cực và hiệu quả hoạt động nhóm trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; Sinh viên có khả năng phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng các biện pháp chăm sóc sức khỏe cộng đồng phù hợp.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; chính sách, pháp luật vào công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

CLO1.2. Vận dụng các kiến thức chăm sóc sức khỏe cộng đồng để lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng;

CLO2.1. Tham gia giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng bệnh dịch tại cộng đồng; giáo dục sức khỏe cho cộng đồng nhằm xây dựng lối sống và hành vi có lợi cho sức khỏe;

CLO2.2. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;

CLO3.1. Tham gia tích cực và hiệu quả hoạt động nhóm trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân;

CLO4.1. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng các biện pháp chăm sóc sức khỏe cộng đồng phù hợp.

NUR31015: Chăm sóc sức khỏe gia đình

Mô tả học phần: Học phần Chăm sóc sức khỏe gia đình là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe gia đình, cách xử lý một số bệnh lý thông thường và cách phòng tránh. Giúp sinh viên tìm hiểu một số bệnh lý như tiểu đường, tim mạch, đột quỵ. Đồng thời, sinh viên có khả năng thực hiện một số kỹ thuật sơ cấp cứu để sử dụng trong gia đình cũng như chế độ dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt để bảo vệ sức khỏe gia đình.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Chăm sóc sức khỏe gia đình, sinh viên vận dụng được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe gia đình vào xử lý và phòng tránh một số bệnh thông thường trong gia đình. Đồng thời, sinh viên vận dụng các kiến thức về bệnh lý như tiểu đường, tim mạch, đột quỵ để lập kế hoạch chăm sóc và phòng bệnh trong gia đình. Vận dụng các kỹ thuật sơ cấp cứu căn bản và chế độ dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt để bảo vệ sức khỏe gia đình. Thực hành kỹ năng chăm sóc sức khỏe gia đình trong phòng bệnh thông thường, sơ cấp cứu và dinh dưỡng gia đình. Tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức liên quan đến bệnh thường gặp và chăm sóc sức khỏe gia đình. Tham gia tích cực hoạt động nhóm trong thực hành lâm sàng. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình để lựa chọn và sử dụng các quy trình chăm sóc sức khỏe gia đình phù hợp.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe gia đình vào xử lý và phòng tránh một số bệnh thông thường trong gia đình;

CLO1.2. Vận dụng các kiến thức về bệnh lý như tiểu đường, tim mạch, đột quỵ để lập kế hoạch chăm sóc và phòng bệnh trong gia đình;

CLO1.3. Vận dụng các kỹ thuật sơ cấp cứu căn bản và chế độ dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt để bảo vệ sức khỏe gia đình;

CLO2.1. Thực hành kỹ năng chăm sóc sức khỏe gia đình trong phòng bệnh thông thường, sơ cấp cứu và dinh dưỡng gia đình;

CLO2.2. Tích cực trong nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức liên quan đến bệnh thường gặp và chăm sóc sức khỏe gia đình.

CLO3.1. Tham gia tích cực hoạt động nhóm trong thực hành lâm sàng;

CLO4.1. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình để lựa chọn và sử dụng các quy trình chăm sóc sức khỏe gia đình phù hợp.

NUR31022: Chăm sóc sức khỏe tâm thần

Mô tả học phần: Học phần Chăm sóc sức khỏe tâm thần là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tâm thần, theo dõi và chăm sóc các trường hợp tâm thần cấp cứu; phụ giúp thầy thuốc khám, thực hiện một số liệu pháp, dùng thuốc cho bệnh nhân tâm thần; triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và lập kế hoạch chăm sóc một số bệnh tâm thần thường gặp (Hysteria, tâm thần phân liệt, động kinh, rối loạn khí sắc, loạn thần do rượu).

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Chăm sóc sức khỏe tâm thần, sinh viên vận dụng được các kiến thức về tâm thần học để theo dõi và chăm sóc bệnh nhân tâm thần, thực hiện một số liệu pháp và dùng thuốc cho bệnh nhân tâm thần. Áp dụng các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và lập kế hoạch chăm sóc một số bệnh tâm thần thường gặp. Sinh viên được thực hành kỹ năng chăm sóc sức khỏe, bệnh tật của bệnh nhân tâm thần. Tích cực nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức liên quan đến thần kinh và tâm thần để điều tiết tốt quá trình học tập. Tham gia tích

cực và hiệu quả hoạt động nhóm. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng kế hoạch chăm sóc phù hợp cho từng bệnh thần kinh và tâm thần thường gặp

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng được các kiến thức về tâm thần học để theo dõi và chăm sóc bệnh nhân tâm thần, thực hiện một số liệu pháp và dùng thuốc cho bệnh nhân tâm thần.

CLO1.2. Áp dụng các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và lập kế hoạch chăm sóc một số bệnh tâm thần thường gặp (tâm thần phân liệt, động kinh, rối loạn khí sắc, loạn thần).

CLO2.1. Thực hành kỹ năng chăm sóc sức khỏe, bệnh tật của bệnh nhân tâm thần;

CLO2.2. Tích cực nghiên cứu tài liệu, khám phá tri thức, tự học tập, tự rèn luyện để tích lũy các kiến thức liên quan đến thần kinh và tâm thần để điều tiết tốt quá trình học tập.

CLO3.1. Tham gia tích cực và hiệu quả hoạt động nhóm.

CLO4.1. Phân tích nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng để lựa chọn và sử dụng kế hoạch chăm sóc phù hợp cho từng bệnh thần kinh và tâm thần thường gặp

NUR31027: Thực tập và Đồ án tốt nghiệp

Mô tả học phần: Học phần Thực tập và Đồ án tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học. Học phần này giúp sinh viên vận dụng kiến thức điều dưỡng chuyên khoa, kỹ năng thực hành điều dưỡng vào tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng. Sinh viên thể hiện đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật trong quá trình thực tập và đồ án tốt nghiệp. Đồng thời, sinh viên có khả năng tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các quy trình điều dưỡng phù hợp với nhu cầu của các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh bệnh viện và xã hội. Vận hành được các hệ thống quản lý và chăm sóc sức khỏe người bệnh trong lĩnh vực điều dưỡng.

Mục tiêu học phần: Học xong học phần Thực tập và Đồ án tốt nghiệp, sinh viên vận dụng kiến thức điều dưỡng chuyên khoa, kỹ năng thực hành điều dưỡng vào tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng tại cơ sở thực tập; hoàn thành các nội dung đồ án. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật trong quá trình thực tập và đồ án tốt nghiệp tại bệnh viện và các cơ sở khám chữa bệnh. Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả. Vận hành có hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho chăm sóc và điều trị người bệnh tại các bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Vận dụng kiến thức điều dưỡng chuyên khoa, kỹ năng thực hành điều dưỡng vào tích hợp và quản trị tốt các quy trình điều dưỡng tại cơ sở thực tập;

CLO1.2. Vận dụng các kiến thức về nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu và hoàn thành tốt các nội dung đồ án tốt nghiệp;

CLO2.1. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và hành nghề theo quy định của pháp luật trong quá trình thực tập và đồ án tốt nghiệp tại bệnh viện và các cơ sở khám chữa bệnh;

CLO3.1. Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả;

CLO3.2. Có khả năng hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập;

CLO4.1. Đánh giá sự phù hợp của các quy trình điều dưỡng mới trong bối cảnh bệnh viện và xã hội thông qua kết quả đồ án.

CLO4.2. Vận hành có hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho chăm sóc và điều trị người bệnh tại các bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh.

CLO4.3. Thuyết trình những kết quả đạt được trong quá trình làm việc tại cơ sở thực tập; hoàn thành đầy đủ nội dung đồ án đáp ứng yêu cầu.

PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình giáo dục đại học ngành Điều dưỡng được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy định số 2294/ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cụ thể hoá một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Công văn 9404/BGDĐT-GDDH và Bảng tổng hợp kết quả rà soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo các chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh.

- Kế hoạch số 1610/ĐHV-ĐT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

- Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Trường Đại học Vinh.

- Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ.

Chương trình khung trình bày tóm tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo ngành Điều dưỡng với thời lượng 4 năm.

- Trên cơ sở khung chương trình, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được hội đồng khoa học thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20%;

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

5.1. Đối với bộ môn quản lý ngành Điều dưỡng

- Phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

5.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Tổ chức cho sinh viên các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

5.3. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

5.4. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Học phần đảm nhiệm
1	Cao Tiên Trung, 1976, Viện trưởng	Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2010 Việt Nam	- Học phần 1 - Học phần 2 - Học phần 15 - Học phần 17 - Học phần 21 - Học phần 33 - Học phần 38
2	Dương Đình Chính,, Giám đốc Sở Y tế Nghệ An	Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2014	- Học phần 5
3	Cao Trường Sinh,, Giám đốc Bệnh viện Đại học Y khoa Vinh	Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2016 Việt Nam	- Học phần 17 - Học phần 23
4	Hoàng Thị Ái Khuê,, Giám đốc TT Yoga Ban Mai	Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2001 Việt Nam	- Học phần 35
5	Tăng Xuân Hải, 1966, Giám đốc Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2019 Việt Nam	- Học phần 19 - Học phần 37
6	Trần Tất Thắng,, Giám đốc bệnh viện Mắt Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 35 - Học phần 36
7	Nguyễn Ngọc Hòa,, Trưởng khoa Thần kinh	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 28 - Học phần 32 - Học phần 37
8	Quế Anh Trâm,, Trưởng khoa Bệnh nhiệt đới	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 32 - Học phần 35
9	Nguyễn Hữu Lê,, Phó Giám đốc Sở Y tế Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 33
10	Nguyễn Đức Dương,, Đại học Y khoa Vinh.	Giảng viên	Tiến sĩ, 2021 Thái Lan	- Học phần 10 - Học phần 14
11	Nguyễn Ngọc Đàn, Đại học Y khoa Vinh	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 21
12	Phạm Hồng Phương, Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 22
13	Hồ Phi Đông, 1968, Phó Giám đốc Bệnh viện YHCT Nghệ An	Giảng viên	BSCCKII, 2016 Việt Nam	- Học phần 24
14	Hồ Sỹ Thắng,, Trưởng phòng Bệnh viện YHCT Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 24 - Học phần 36
15	Trần Quốc Toàn,, Trưởng khoa Sản, Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 35
16	Bùi Kim Thuận,, Trưởng khoa Sản, Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 31

17	Châu Thị Bích Thủy,, Bệnh viện YHCT Nghệ An	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 36
18	Hồ Đình Quang 1983, Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường.	Giảng viên	Tiến sĩ, 2016 Ba Lan	- Học phần 1 - Học phần 2 - Học phần 8 - Học phần 13 - Học phần 15 - Học phần 27 - Học phần 38
19	Nguyễn Thị Giang An, Phó khoa Sinh học	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	- Học phần 22
20	Đào Thị Minh Châu 1975, Khoa Sinh học	Giảng viên	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	- Học phần 34
21	Nguyễn Lê Ái Vĩnh 1974, Phó phòng Đào tạo	Giảng viên	Tiến sĩ, 2012 Nhật Bản	- Học phần 35
22	Lê Thế Tâm 1984, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Tiến sĩ, 2019 Việt Nam	- Học phần 35
23	Nguyễn Đức Diện 1978, Trưởng bộ môn	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam	- Học phần 35
24	Hồ Thị Phương 1986, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Tiến sĩ, 2019 Nhật Bản	- Học phần 35
25	Nguyễn Văn Quốc 1988, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Thạc sĩ, 2011 Việt Nam	- Học phần 35
26	Lê Thị Mỹ Châu 1983, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam	- Học phần 26
27	Nguyễn Thị Huyền 1986, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Thạc sĩ, 2015 Việt Nam	- Học phần 26
28	Phạm Trà My 1988, Viện KT và Công nghệ.	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013 Việt Nam	- Học phần 4
29	Cao Thanh Sơn 1978, Trưởng bộ môn	Giảng viên	Tiến sĩ, 2016 Ba Lan	- Học phần 4
30	Đào Thị Thanh Xuân 1979, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Thạc sĩ, 2006 Việt Nam	- Học phần 20
31	Nguyễn Thị Sương 1994, Viện Công nghệ HS-MT	Giảng viên	Bác sĩ, 2020 Việt Nam	- Học phần 10 - Học phần 14 - Học phần 19 - Học phần 23 - Học phần 28 - Học phần 30 - Học phần 31
32	Lê Thị Tuyết Hạnh, 1981, Trưởng bộ môn	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam	- Học phần 7 - Học phần 12
33	Vũ Thị Hà, 1964, Khoa SP Ngoại ngữ	Giảng viên	Tiến sĩ, 2008 Việt Nam	- Học phần 7
34	Trần Thị Phương Thảo, 1982, Khoa SP Ngoại ngữ,	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013 Việt Nam	- Học phần 12
35	Trần Cao Nguyên 1982, Khoa Giáo dục chính trị	Giảng viên	Tiến sĩ, 2017 Việt Nam	- Học phần 25
36	Phan Văn Tuấn	Giảng viên		- Học phần 19

PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	212	15.723	- Ampli, loa - Máy chiếu	131 131	Tất cả các môn học
2	Giảng đường	4	930	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	4 4 4 4 2	Tất cả các môn học
3	Phòng học đa phương tiện	62	6.032	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	62 42 42 3 1	Tất cả các môn học
4	Phòng học ngoại ngữ	6	354	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ	6 300 6 6 300 6	Các học phần Ngoại ngữ
5	Phòng máy tính	10	1.302	- Máy tính	1150	Các học phần tin học
6	Phòng làm việc phòng, ban, văn phòng Viện, trung tâm, viện...)	74	2.991	- Đầy đủ các thiết bị văn phòng		
7	Phòng thực hành, thí nghiệm	93	137.248	- Đầy đủ các thiết bị, máy móc phục vụ thực hành, thí nghiệm		

- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành ngành Điều dưỡng

TT	Tên phòng thí nghiệm	Diện tích (m ²)	Tên thiết bị	Số lượng	Học phần
1	Phòng thực hành Điều dưỡng	100	Giường bệnh nhân đa năng	5	- Điều dưỡng cơ sở I - Điều dưỡng cơ sở II
			Tủ đầu giường bệnh nhân	5	
			Máy rửa dụng cụ	1	
			Máy bơm thông	1	
			Máy làm khô	2	
			Máy hút âm	1	
			Cáng bệnh nhân	3	
			Cân	3	
			Thước đo chiều cao	3	
			Nồi luộc dụng cụ	1	
			Tủ sấy	1	
			Găng tay, khẩu trang, áo choàng	20	
			Bô, xô, chậu các loại	2	
			Đồng hồ bấm giây	4	
			Nhiệt kế	20	
			Huyết áp kế	5	

			Túi đựng dụng cụ cấp cứu	5	
			Máy tạo oxy	1	
			Mô hình tiêm	5	
			Mô hình thông tiểu nam nữ	5	
			Mô hình tháo thụt	5	
			Mô hình giải phẫu thần kinh	5	
			Mô hình rửa dạ dày	10	
			Bộ dụng cụ truyền máu	8	
			Bộ dụng cụ bôi thuốc	10	
			Bộ dụng cụ nhỏ mắt	10	
			Bộ dụng cụ cho ăn	10	
			Bộ dụng cụ chăm sóc răng miệng	10	
			Bộ dụng cụ chải đầu	10	
			Bộ dụng cụ tắm	5	
			Bộ dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	10	
			Xe đẩy bệnh nhân	5	
2	Phòng thực hành Y tế công cộng	50	Bộ tranh vẽ: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, tệ nạn xã hội.	5	- Sức khỏe môi trường - Giáo dục sức khỏe - Chăm sóc sức khỏe cộng đồng
			Bảng truyền thông	5	
			Tranh các thực phẩm dinh dưỡng	5	
			Mô hình cung cấp nước sạch nông thôn	5	
			Mô hình hồ xí sạch	5	
			Máy quay phim, máy ảnh	1	
			Túi sơ cứu	2	
			Máy đo ánh sáng	1	
			Máy đo oxy hòa tan	1	
			Máy đo pH	2	
			Cân điện tử	2	
			Máy cất nước 1 lần	1	
			Hệ thống Kính hiển vi soi nổi	1	
			Kính hiển vi soi ngược	1	
			Bộ điện di ngang	1	
			Bộ điện di đứng	1	
			Bộ nguồn điện di	1	
			Thiết bị điện di soi, chụp	1	
			Khúc xạ kế cầm tay hiển thị số	1	
			Bộ đo thời tiết	1	
			Máy đo ozon	1	
			Buret tự động hiện chuẩn độ	1	
			Nhiệt kế có tia phản xạ laze	1	
			Thiết bị đo bức xạ - Montion 4	1	
			Thiết bị đo gió 451104	1	
			Máy đo oxy, nitơ, các bon	1	
3	Phòng thực hành Sản, Nhi	50	Giường bệnh nhân	2	- Điều dưỡng phụ sản - Điều dưỡng nhi
			Tủ đầu giường bệnh nhân	2	
			Xe đẩy dụng cụ	2	
			Tủ thuốc thiết yếu	1	
			Các loại dụng cụ, thuốc	5	
			Ghế quay	15	
			Nồi luộc dụng cụ	1	
			Tủ sấy tiệt trùng	1	

			Cân, thước đo chiều cao người lớn	2	
			Cân trẻ em sơ sinh	2	
			Máy chiếu tiêu bản	1	
4	Phòng thực hành Phục hồi chức năng	35	Máy kéo cột sống	1	- Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng
			Bàn vận động	1	
			Đệm vận động cột sống	1	
			Máy sóng ngắn	1	
			Máy siêu âm	1	
			Máy điện phân	1	
			Đèn hồng ngoại	1	
			Xe đạp tập chân	1	
			Xe lăn	1	
			Giá tập tay	1	
			Tạ tay	1	
			Khung tập đi	1	
			Giường	1	
			Gối, bột tan, túi đựng dụng cụ	1	
5	Phòng thực hành Y học cổ truyền		Tủ đựng thuốc đông y	2	- Y học cổ truyền
			Dao câu, thuyền tán, cối giã	2	
			Tượng huyết	5	
			Bình mẫu thuốc khô	20	
			Bộ tiêu bản cây thuốc	2	
			Ấm sắc thuốc	2	
			Tranh huyết đông y	5	
			Tranh, ảnh về thuốc	10	
			Bàn châm cứu	6	
			Giường châm cứu	12	
			Kim châm cứu, hộp đựng, khay	15	
			Đèn hồng ngoại	15	
			Máy điện châm	15	
			Máy xoa bóp	5	
			Vườn thuốc nam	1	
6	Phòng thực hành Giải phẫu	50	Môi ngải	5	- Giải phẫu lâm sàng
			Thuốc tây y	10	
			Bộ xương người	2	
			Mô hình bộ xương người tháo rời	2	
			Mô hình hệ cơ	2	
			Mô hình giải phẫu hệ xương, cơ	2	
			Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	2	
			Mô hình Tim	2	
			Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	2	
			Phổi	2	
			Mô hình hệ thần kinh	3	
			Mô hình giải phẫu tai mũi họng	3	
			Mắt phóng đại	3	
			Mô hình não	3	
			Mô hình cắt lớp đầu, mặt	3	
			Bộ tiêu phẫu động vật nhỏ	3	
			Máy cắt tiêu bản mô học – Leica	1	
			Máy ảnh kỹ thuật số Canon	1	
			Kính hiển vi 2 mắt	4	
			Kính hiển vi soi nổi EMZ -5	1	

			Kính hiển vi soi ngược 3 mắt EMZ-13	1	
			Máy khí dung	1	
7	Phòng thực hành Sinh lý	50	Quang phổ UV-VIS	1	- Sinh lý người
			Thiết bị điện hóa	1	
			Máy so màu	2	
			Máy ghi cơ tim	2	
			Máy xét nghiệm nước tiểu	1	
			Máy điện tim 6 kênh	1	
			Kính hiển vi có gắn camera	2	
			Thiết bị đo pH met	2	
			Kính hiển vi có gắn camera	2	
			Kính hiển vi	5	
			Tủ sấy	1	
			Máy ly tâm	1	
			Tủ hút dùng trong phòng thí nghiệm	1	
			Máy Vortex	2	
			Thiết bị đo năng lượng Entanpi và Entropi	1	
			Thiết bị chuẩn độ	5	
			Thiết bị đo phân cực kế	2	
			Bình kip	2	
			Thiết bị chưng cất	2	
			Máy đo xơ vữa động mạch	1	
8	Phòng thực hành Mô phôi		Hệ thống Kính hiển vi soi nổi	1	- Mô phôi
			Kính hiển vi soi ngược	1	
			Tủ cấy	2	
			Máy dàn tiêu bản	2	
			Máy cắt tiêu bản	5	
			Tủ lạnh	1	
			Bộ điện di ngang	1	
			Bộ điện di đứng	1	
			Bộ nguồn điện di	1	
			Thiết bị điện di soi, chụp	1	
			Khúc xạ kế cầm tay hiển thị số	1	
			Bộ đo thời tiết	1	
			Máy đo ozon	1	
			Buret tự động hiện chuẩn độ	1	
			Nhiệt kế có tia phản xạ laze	1	
			Thiết bị điện di soi, chụp	1	
9	Phòng thực hành Sinh lý bệnh - miễn dịch	50	Hệ thống Kính hiển vi soi nổi	1	Sinh lý bệnh - miễn dịch
			Máy ghi cơ tim	2	
			Máy xét nghiệm	2	
			Máy điện tim	2	
			Kính hiển vi có gắn camera	2	
			Thiết bị đo pH met	2	
			Kính hiển vi có gắn camera	2	
			Kính hiển vi	5	
			Tủ sấy	1	
			Máy ly tâm	1	
			Tủ hút dùng trong phòng thí nghiệm	1	
			Máy Vortex	2	

			Thiết bị đo năng lượng Entanpi và Entropi	1	
			Thiết bị chuẩn độ	5	
			Thiết bị đo phân cực kế	2	
			Bình kip	2	
			Thiết bị chưng cất	2	
10	Phòng thực hành Ký sinh trùng	35	Kính hiển vi soi nổi có bộ phận chụp ảnh	1	
			Kính hiển vi 2 mắt	4	
			Lúp+C581 hiển vi với video No.K400L	1	
			Kính hiển vi quang học 2 mắt	1	
			Kính hiển vi soi nổi gắn camera	1	
			Kính soi nổi gắn camera	1	
			Máy chiếu đa năng	1	
			Bộ tiêu bản ký sinh trùng	30	
			Bộ tiêu bản các loại trùng	10	
			Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm	5	
			Các loại tranh, ảnh ký sinh trùng	5	
			Tủ bảo quản chống ẩm	1	
11	Phòng thực hành Vi sinh – Dịch tễ học	50	Kính hiển vi soi nổi LEICA	1	- Vi sinh – Dịch tễ học
			Tủ sấy MEMMERT	1	
			Máy quang phổ khả kiến	1	
			Bộ đếm khuẩn lạc- Cole-Parmer	1	
			Tủ cấy vô trùng sinh vật	1	
			Nồi khử trùng (HVE-50)	1	
			Máy li tâm + ống	1	
			Lúp hiển vi với video No.K400L	1	
			Máy đo quang phổ model 2000RSP	1	
			Máy chiếu đa năng (projector) LB10VE	1	
			Lúp hiển vi 2 mắt K-400L	1	
			Lúp hiển vi với Video K-400L	1	
			Máy đo nhiệt HI-9161	1	
			Thiết bị đo PH - MM19702	1	
			Máy đo độ dẫn điện HI 9033	1	
			Kính hiển vi quang học 2 mắt	14	
			Kính hiển vi 2 mắt , Motic	1	
			Máy đo các chỉ tiêu môi trường nước cầm tay	1	
			Nhiệt kế hồng ngoại Cole-Parmer	2	
			Cách thủy 10 lít (water bath), Cole-Parmer	1	
			Cân phân tích điện tử, A&D	1	
			Tủ âm, MMM, Model: Tncucell	1	
			Máy cất nước , Cole-Parmer cung cấp	1	
			Bộ sensor để đo khí O2, CO2 và EKG/EMG	1	
			Máy vi tính xách tay	1	
			Kính hiển vi quang học gắn Camera – Leica	1	
			Cân điện tử	5	

			Cân phân tích	1	
			Nồi hấp khử trùng HVA-110 Hirayama - Nhật bản	1	
			Tủ âm	1	
			Kính hiển vi có gắn camera	2	
			Kính hiển vi	5	
			Tủ sấy	1	
			Máy ly tâm	1	
			Tủ hút dùng trong phòng thí nghiệm	1	
			Máy Vortex	2	
			Máy đo pH để bàn	3	
			Tủ hút chất độc EFH-4A8 Essco-Singapore	1	
			Máy quang phổ cầm tay AL400 Aqualytic	2	
			Máy phá mẫu COD (thiết bị phản ứng COD) AL125 (24 chỗ) Aqualytic	2	
			Máy đo pH/Oxi/Con/nhiệt độ/độ dẫn/độ mặn) AL15 Aqualytic	2	
			Cân phân tích PA214 Ohaus-Mỹ	1	
			Sơ đồ mô hình phân bào 66446-00 Phywe-Đức	2	
12	Phòng thực hành Dược lý		Kính hiển vi 2 mắt dùng điện	1	- Hóa học
			Tủ sấy memmert	2	- Dược lý
			Máy li tâm- Hettich	1	
			Tủ cấy vô trùng	1	
			Máy khuấy điện	1	
			Máy lắc tròn tốc độ chậm	1	
			Cân phân tích điện tử	1	
			Tủ cấy vi sinh vật bằng mica	1	
			Nồi khử trùng – ALP	1	
			Máy cất nước 2 lần	1	
			Tủ lạnh sâu	1	
			Máy đo cây đa năng	4	
			Máy đo độ nghiêng	4	
			Bộ dụng cụ đục lấy mẫu thân gỗ	1	
13	Phòng thực hành Hóa sinh	50	Máy đo độ ồn	1	- Hóa sinh
			Máy khuấy hiện số- Cole-Parmer	1	
			Máy lắc ngang- Cole-Parmer	1	
			Máy cất nước 1 lần Hamilton	1	
			Quang kế ngọn lửa -Cole-Parmer	1	
			Bộ phân tích chất lượng nước – Hach	2	
			Cân phân tích điện tử- Scientech	1	
			Buret tự động hiện số- Cole-Parmer	1	
			Tủ sấy MEMMERT - UM200	1	
			Tủ âm MEMMERT - UMBE200	1	
			Máy li tâm + ống + Rotor	1	
			Bể ổn nhiệt	1	
			Máy quang phổ tử ngoại UV/VIS + phụ kiện	1	

			Thiết bị phá mẫu cho COD	1	
			Máy so màu DR/ 870	1	
			Cân xác định độ ẩm	1	
			Máy in kết quả	1	
			Bộ chưng cất đạm tự động UDK 132	1	
			Bơm hút khí độc JP	1	
			Lọc hấp thụ khí độc SMS	1	
			Bộ đun chiết 6 chỗ	1	
			Máy đo BOD	1	
			Tủ BOD	1	
			Bể điều nhiệt có bơm tuần hoàn	1	
			Máy định lượng ADN và prôtein	1	
			Máy chiếu vật thể để bàn Model:5500ST	1	
			Máy cất nước 1 lần	1	
			Hệ thống Kính hiển vi soi nổi	1	
			Kính hiển vi soi ngược (Model:TS100)	1	
			Bộ điện di ngang	1	
			Bộ điện di đứng	1	
			Bộ nguồn điện di	1	
			Thiết bị điện di soi, chụp	1	
			Khúc xạ kế cầm tay hiển thị số	1	
			Bộ đo thời tiết	1	
			Máy đo ozon	1	
			Buret tự động hiện chuẩn độ	1	
			Nhiệt kế có tia phản xạ laze	1	
			Thiết bị đo bức xạ - Montion 4	1	
			Thiết bị đo gió 451104	1	
			Máy đo oxy, nit, các bon - MX21 Plus	1	
			Bộ kíp kiểm tra chất lượng nước AF355	1	
			Bộ dụng cụ thử đất	1	
			Kính hiển vi hai mắt	10	
			Kính hiển vi soi nổi	2	
			Phế dung kế	2	
			Máy đo các chỉ số môi trường	3	
			Máy vi tính để bàn LCD Samsung 19"	2	
			Kính hiển vi soi nổi gắn camera – Optika	3	
			Máy chiếu đa năng - Panasonic	1	
			Máy li tâm cao tốc - Hettich	1	
			Cân phân tích - Sartorius	3	
			Cân kỹ thuật - Sartorius	3	
			Bộ variable micropipette đơn kênh – Axygen	1	
			Bóng đèn Deuterium dùng cho máy quang phổ	1	
			Kính hiển vi quang học gắn Camera – Leica	2	
			Máy lắc ổn nhiệt – GFL	1	

			Tủ âm thường - Memmert	1	
			Máy nhân gen PCR - Bio-radLaboratoies	1	
			Máy đếm khuẩn lạc - Stuart	1	
			Hệ thống lọc nước siêu sạch – Labconco	1	
			Bộ Pipet	4	
			Bộ điện di ngang + bộ nguồn	2	
			Bộ điện di đứng + Bộ nguồn	2	
			Máy quang phổ Multiskan FC Thermo Scientific - Mỹ	1	
			Tủ âm CO ₂ MCO-18AC-PE Panasonic	1	
			Máy làm khô AND,ARN, cô mẫu miVac DNA GENEVAC - ANH	1	
			Hệ thống ký ghép nối khối phổ	1	
			Bộ chụp ảnh và xử lý hình ảnh	1	
			Máy rửa siêu âm	1	
			Kính hiển vi soi nổi	1	
14	Phòng thực hành Lí sinh học	35	Cân phân tích	2	- Lí sinh học
			Khúc xạ kế	2	
			Phân cực kế	2	
			Máy khuấy hiện số- Cole-Parmer	1	
			Máy lắc ngang- Cole-Parmer	1	
			Máy cất nước 1 lần Hamilton	1	
			Quang kế ngọn lửa -Cole-Parmer	1	
			Bộ phân tích chất lượng nước – Hach	2	
			Cân phân tích điện tử- Scientech	1	
			Buret tự động hiện số- Cole-Parmer	1	
			Tủ sấy MEMMERT - UM200	1	
			Tủ âm MEMMERT - UMBE200	1	
			Máy li tâm + ống + Rotor	1	
			Bể ổn nhiệt	1	
			Máy quang phổ tử ngoại UV/VIS + phụ kiện	1	
			Thiết bị phá mẫu cho COD	1	
			Máy so màu DR/ 870	1	
			Cân xác định độ ẩm	1	
			Máy in kết quả	1	
15	Phòng thực hành Tin học	79	Máy tính (kết nối mạng LAN và Internet)	24	- Tin học - Nghiên cứu và thống kê y học
16	Phòng thực hành Ngoại ngữ	80	Tài liệu, băng đĩa, từ điển (Anh, Pháp, Nga)		- Ngoại ngữ 1 - Ngoại ngữ 2

PHỤ LỤC 3: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CDR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN

Bảng B1. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	1.1		1.2		1.3			2.1		2.2			3.1			3.2			4.1			4.2		4.3	
			1.1.	1.1.	1.2.	1.2.	1.3.	1.3.	1.3.	2.1.	2.1.	2.2.	2.2.	2.2.	3.1.	3.1.	3.1.	3.2.	3.2.	3.2.	4.1.	4.1.	4.1.	4.2.	4.2.	4.3.	4.3.
1	NUR30001	Nhập môn ngành Điều dưỡng				K2							A2					S2						C2			
2	NUR30002	Sinh học và di truyền			K2							A2					S2							C3			
3	NUR30003	Hóa học			K2							A2					S2										
4	INF20004	Tin học			K3							A2						S3									
5	NUR30004	Nghiên cứu và thống kê y học				K2				S2			A3														
6	POL11001	Triết học Mác-Lênin	K3									A2															
7		Ngoại ngữ 1 (Anh, Đức, Nhật)										A2							S3								
8	NUR30005	Giải phẫu lâm sàng				K3							A3			S3					K3			C3			
9	NUR30006	Hóa sinh			K3							A2				S3											
10	NUR30007	Điều dưỡng cơ sở I					K3		S2					A3			S3					K3				C2	
		Kỹ năng mềm																									
	NAP10001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QPAN)																									
	NAP10002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)																									
	NAP10003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)																									
	NAP10004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)																									
	SPO10001	Giáo dục thể chất																									
11	POL11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin		K3								A2															
12		Ngoại ngữ 2 (Anh, Đức, Nhật)										A3							S4								
13	NUR30008	Sinh lý người				K3							A3								K3						
14	NUR30009	Điều dưỡng cơ sở II					K4		S3					A3			S3					K4				C3	

15	NUR20010	Mô phôi				K3							A3							K3						
16	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K3								A3															
17	NUR20003	Tâm lý đạo đức y học				K3				S3			A3				S3									
18	NUR30011	Dược lý				K3							A3			S3										
19	NUR30012	Điều dưỡng bệnh nội khoa					K4			S3			A3	S3							K4				C4	
20	NUR30013	Vi sinh - Dịch tễ học				K3						A3														
21	NUR30014	Ký sinh trùng				K3						A3				S3										
22	NUR30015	Sinh lý bệnh - miễn dịch				K3						A3														
23	NUR30016	Điều dưỡng bệnh ngoại khoa					K4			S3				S3			S3					K4			C4	
24	NUR30017	Y học cổ truyền						K3		S3			A3													
25	POL10003	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		K3								A3														
26	NUR30014	Dinh dưỡng - Tiết chế				K3							A3		S3											
27	NUR30018	Lí sinh học				K3						A3				S3									C3	
28	NUR30019	Điều dưỡng cấp cứu và điều trị tích cực						K3		S4		A3			S4											
29	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh		K3								A3														
30	NUR30020	Điều dưỡng phụ sản						K4						S4			S4					K4		C4		
31	NUR30021	Điều dưỡng nhi						K4					A3	S4			S4								C4	
32	NUR30022	Điều dưỡng truyền nhiễm					K4					A3					S4					K4		C4		
33	NUR30023	Quản lý điều dưỡng						K4		S4			A3			S4						K4		C4		
34		Tự chọn 1					K4						A3				S4				K4					
35		Tự chọn 2						K4					A3		S4		S4					K4				
36		Tự chọn 3						K4	S4				A3		S4							K4				
37		Tự chọn 4						K4	S4				A3		S4							K4				
38	NUR30032	Đồ án và thực tập tốt nghiệp						K4			S4				S4									C4		C4

B2. Ký hiệu về trình độ năng lực (TĐNL) và đối sánh với các thang phân loại

	Crawly, 2001	Có trải nghiệm qua hoặc gặp qua	Có thể tham gia vào và đóng góp	Có thể hiểu và giải thích	Có kỹ năng trong thực hành hoặc thực hiện	Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới
Mức độ thành thạo dựa vào hoạt động	MIT	0.1 --> 1.0	1.1 --> 2.4	2.5 --> 3.4	3.5 --> 4.4	4.5 --> 5.0
				C3	C4	C5
Lĩnh vực về nhận thức	Bloom, 1956	-----	- Biết	- Hiểu	- Áp dụng; - Phân tích	- Tổng hợp; - Đánh giá
	Anderson et al., 2001	-----	- Nhớ	- Hiểu	- Áp dụng; - Phân tích	- Đánh giá; - Sáng tạo
			K2	K3	K4	K5
Lĩnh vực về tâm vận động	Simpson, 1972	- Nhận thức; - Thiết lập	- Làm theo hướng dẫn	- Thuần thực	- Thành thạo kỹ năng phức tạp; - Thích ứng	- Sáng chế
	Dave, 1975	- Bắt chước có quan sát	- Làm lại theo cấu trúc nội tâm	- Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp	- Hoàn thiện thứ tự các hoạt động	- Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới
		S1	S2	S3	S4	S5
Lĩnh vực về cảm xúc	Krathwohl, Bloom & Masia, 1972	-----	- Tiếp nhận hiện tượng	- Phản ứng với hiện tượng	- Chấp nhận giá trị (Valuing)	- Tổ chức; - Ứng xử
			A2	A3	A4	A5

PHỤ LỤC 5: KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM

A. Kiến thức	B. Kỹ năng	C. Mức tự chủ và trách nhiệm
A.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực đào tạo (CDIO1.2, 1.3) A.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật (CDIO1.1) A.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc (CDIO1.1) A.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể (CDIO1.2) A.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn (CDIO1.3)	B.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp (CDIO2.1) B.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác (CDIO4.1→4.6) B.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi (CDIO2.1, CDIO3.4) B.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm (CDIO3.1). B.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp (CDIO3.2). B.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (CDIO3.3)	C.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm (CDIO2.4.1, CDIO2.4.2) C.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định (CDIO3.1.4) C.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân C.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động (CDIO4.1→4.6).

PHỤ LỤC 6: CHUẨN NGHỀ NGHIỆP ĐIỀU DƯỠNG VIÊN VIỆT NAM

Chuẩn nghề nghiệp Điều dưỡng viên Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số: 1352/QĐ-BYT ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Bộ Y tế)

Lĩnh vực	Chuẩn năng lực	Tiêu chí
A. CHĂM SÓC		
A.1	1. Hiểu biết về tình trạng sức khỏe người bệnh	1. Xác định tình trạng sức khỏe 2. Giải thích tình trạng sức khỏe
A.2	2. Ra quyết định chăm sóc	1. Phân tích vấn đề sức khỏe 2. Ra quyết định chăm sóc 3. Thực hiện chăm sóc 4. Theo dõi khi chăm sóc
A.3	3. Xác định sức khỏe ưu tiên	1. Xác định sức khỏe ưu tiên 2. Can thiệp
A.4	4. Sử dụng Quy trình điều dưỡng để lập kế hoạch chăm sóc	1. Đánh giá người bệnh 2. Tổng hợp thông tin 3. Phân tích vấn đề sức khỏe 4. Lập kế hoạch chăm sóc 5. Giải thích, hướng dẫn NB 6. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 7. Lượng giá chăm sóc 8. Hỗ trợ người bệnh xuất viện 9. Giáo dục sức khỏe
A.5	5. Tạo an toàn cho người bệnh	1. Biện pháp tạo an toàn 2. Đảm bảo thoải mái cho NB 3. Đảm bảo sự kín đáo cho NB
A.6	6. Tiến hành kỹ thuật CS đúng quy trình	1. Đủ các bước 2. Thành thạo 3. Đảm bảo kiểm soát nhiễm khuẩn
A.7	7. Dùng thuốc cho người bệnh an toàn	1. Hỏi tiền sử dị ứng thuốc 2. Nắm kỹ quy tắc dùng thuốc 3. Hướng dẫn sử dụng thuốc 4. Xử trí phản ứng thuốc 5. Biết tương tác thuốc 6. Nhận biết hiệu quả của thuốc 7. Ghi chép đúng, đầy đủ
A.8	8. Chăm sóc liên tục	1. Bàn giao chăm sóc, theo dõi 2. Phối hợp trong chăm sóc 3. Có biện pháp thích hợp
A.9	9. Sơ cấp cứu	1. Phát hiện vấn đề cấp cứu 2. Ra quyết định xử trí kịp thời 3. Phối hợp trong xử trí 4. Xử trí đúng, nhanh chóng
A.10	10. Lập mối quan hệ với người bệnh	1. Tạo niềm tin cho người bệnh 2. Giao tiếp với người bệnh. 3. Lắng nghe người bệnh
A.11	11. Giao tiếp với người bệnh có hiệu quả	1. Biết tâm lý người bệnh 2. Giao tiếp có hiệu quả 3. Dùng lời nói để giao tiếp hiệu quả 4. Hiểu văn hóa người bệnh để giao tiếp

A.12	12. Sử dụng kênh truyền thông để giao tiếp	1.Sử dụng phương tiện nghe nhìn 2.Sử dụng phương tiện giao tiếp
A.13	13.Cung cấp thông tin cho người bệnh	1.Xác định thông tin cần thiết 2.Chuẩn bị tâm lý NB khi giao tiếp
A.14	14. Tổ chức giáo dục sức khỏe	1.Thu thập thông tin 2.Xác định nhu cầu giáo dục sức khỏe 3.Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe 4.Chuẩn bị tài liệu giáo dục sức khỏe 5.Thực hiện giáo dục sức khỏe 6.Lượng giá giáo dục sức khỏe
A.15	15.Làm việc nhóm	1.Duy trì mối quan hệ trong nhóm 2.Hợp tác tốt 3.Tôn trọng lẫn nhau 4.Tôn trọng quyết định của nhau 5.Chia sẻ thông tin 6. Vai trò biện hộ cho người bệnh
B. QUẢN LÝ		
B.1	16.Quản lý bệnh án	1.Biết quy chế quản lý bệnh án 2.Bảo mật thông tin bệnh án 3.Ghi chép hồ sơ đúng nguyên tắc 4.Sử dụng hồ sơ đúng quy định
B.2	17.Quản lý công tác chăm sóc	1.Xác định công việc 2.Phân công nhiệm vụ 3.Điều phối công việc 4.Sử dụng nguồn lực có hiệu quả 5.Sử dụng công nghệ thông tin
B.3	18.Quản lý trang thiết bị	1.Phát huy hiệu quả trang thiết bị 2.Bảo trì trang thiết bị 3.Vận hành trang thiết bị
B.4	19.Sử dụng nguồn lực tài chính	1.Biết hiệu quả kinh tế 2.Xây dựng nguồn lực tài chính
B.5	20.Tạo môi trường làm việc an toàn	1.Biết quy tắc làm việc an toàn 2.Biết chính sách làm việc an toàn 3.Quản lý môi trường chăm sóc 4.Quản lý chất thải y tế 5.Phòng cháy 6.Hiểu biết sức khỏe nghề nghiệp
B.6	21.Cải tiến chất lượng chăm sóc	1.Đảm bảo chất lượng chăm sóc 2.Khắc phục nguy cơ chăm sóc 3.Nhận phản hồi từ người bệnh 4.Áp dụng phương pháp cải tiến 5.Tham gia hoạt động cải tiến 6.Chia sẻ thông tin về người bệnh 7.Bình phiếu chăm sóc 8.Đề xuất về phương pháp chăm sóc 9.Thực hành dựa vào bằng chứng
B.7	22.Nghiên cứu khoa học	1.Đưa ra vấn đề nghiên cứu 2.Áp dụng các phương pháp NCKH 3.Sử dụng phần mềm thống kê Y học 4.Đề xuất sau nghiên cứu 5.Chia sẻ kết quả sau nghiên cứu

		6.Ứng dụng kết quả nghiên cứu
B.8	23.Phát triển năng lực bản thân	1.Nguyện vọng nâng cao trình độ 2.Học tập liên tục 3.Tham gia các hoạt động nghề nghiệp 4.Quảng bá hình ảnh người điều dưỡng 5.Tích cực và thích nghi với đổi mới 6.Chăm sóc theo tiêu chuẩn thực hành 7.Đóng góp cho đồng nghiệp 8.Đóng góp cho ngành nghề
C.HÀNH NGHỀ		
C.1	24.Hành nghề theo quy định của pháp luật	1.Hành nghề theo pháp luật 2.Tuân thủ nội quy cơ quan 3.Thực hiện quy tắc ứng xử 4.Ghi chép về dữ liệu người bệnh
C.2	25.Hành nghề theo Y đức	1.Chịu trách nhiệm khi hành nghề 2.Tuân thủ chuẩn Y đức 3.Báo cáo trung thực khi vi phạm

PHỤ LỤC 7: RUBRICS

Bảng A1. Rubric 1 - Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
Tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (1-2 tiết/30 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
Vào lớp học đúng giờ	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
Tham gia các hoạt động trên lớp (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo,...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ($\geq N$) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ($\sim 75\%N$ hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ($\sim 50\%N$ hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ($\sim 25\%N$ hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
Thực hiện nhiệm vụ tự học (bài tập ở nhà,...)	- Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài) - Nộp bài tập đúng hạn	- Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài) - Nộp bài tập không đúng hạn	- Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài) - Nộp bài tập đúng hạn	- Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài) - Nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp (qua các câu hỏi của GV)	15%

Bảng A2. Rubric 2- Tiêu chí đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
Xác định vấn đề, nội dung bài tập cá nhân	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (rất tốt)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (tốt)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (khá)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (trung bình)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (yếu)	20%
Triển khai nội dung bài tập cá nhân	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập cá nhân (rất tốt) - Phân tích, lập luận chặt chẽ, có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận phù hợp.	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập cá nhân (tốt) - Phân tích, lập luận tốt, có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận phù hợp	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập cá nhân (khá) - Phân tích, lập luận khá, có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận phù hợp vừa phải.	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập cá nhân (trung bình) - Phân tích, lập luận các nội dung, có hình ảnh minh họa nhưng chưa phù hợp	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập cá nhân (yếu) - Phân tích, lập luận chưa chặt chẽ, không có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận.	50%
Kết luận	Kết luận, khái quát vấn đề rất tốt, rõ ràng;	Kết luận, khái quát vấn đề tốt	Kết luận, khái quát vấn đề khá	- Kết luận, khái quát vấn đề trung bình	- Không kết luận, khái quát vấn đề hoặc chưa rõ ràng	10%
Hình thức bài tập cá nhân	- Đúng mẫu quy định, đầy đủ các mục, tiêu mục; - Bố cục lô-gic, rõ ràng; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đúng yêu cầu theo mẫu.	- Đúng mẫu quy định, đầy đủ các mục, tiêu mục; - Bố cục tốt; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đáp ứng yêu cầu tốt theo mẫu.	- Đúng mẫu quy định, đầy đủ các mục, tiêu mục; - Bố cục khá; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đúng yêu cầu khá theo mẫu.	- Đúng mẫu quy định, không có các mục, tiêu mục; - Bố cục tạm được; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đáp ứng một phần yêu cầu theo mẫu.	- Không đúng mẫu quy định, không có mục, tiêu mục - Bố cục thiếu lô-gic, lộn xộn; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng không đúng yêu cầu theo mẫu.	20%

Bảng A3. Rubric 3 – Tiêu chí đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
Xác định vấn đề, nội dung bài tập nhóm	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập nhóm (rất tốt)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập nhóm (tốt)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (khá)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (trung bình)	Xác định được vấn đề, nội dung bài tập cá nhân (yếu)	10%
Triển khai nội dung bài tập nhóm	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập nhóm (rất tốt) - Phân tích, lập luận chặt chẽ, có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận phù hợp.	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập nhóm (tốt) - Phân tích, lập luận tốt, có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận phù hợp.	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập nhóm (khá) - Phân tích, lập luận khá, có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận phù hợp vừa phải.	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập nhóm (trung bình) - Phân tích, lập luận các nội dung, có hình ảnh minh họa nhưng chưa phù hợp	- Trình bày, triển khai được các nội dung bài tập nhóm (yếu) - Phân tích, lập luận chưa chặt chẽ, không có hình ảnh minh họa cho giải thích, lập luận.	30%
Kết luận	Kết luận, khái quát vấn đề rất tốt, rõ ràng;	Kết luận, khái quát vấn đề tốt	Kết luận, khái quát vấn đề khá	Kết luận, khái quát vấn đề trung bình	Không kết luận, khái quát vấn đề hoặc chưa rõ ràng	10%
Hình thức bài tập nhóm	- Đúng mẫu quy định, đầy đủ các mục, tiêu mục; - Bố cục logic, rõ ràng; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đúng yêu cầu theo mẫu.	- Đúng mẫu quy định, đầy đủ các mục, tiêu mục; - Bố cục tốt; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đáp ứng yêu cầu tốt theo mẫu.	- Đúng mẫu quy định, đầy đủ các mục, tiêu mục; - Bố cục khá; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đúng yêu cầu khá theo mẫu.	- Đúng mẫu quy định, không có các mục, tiêu mục; - Bố cục tạm được; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng đáp ứng một phần yêu cầu theo mẫu.	- Không đúng mẫu quy định, không có mục, tiêu mục - Bố cục thiếu logic, lộn xộn; - Định dạng, căn lề, cách đoạn, giãn dòng không đúng yêu cầu theo mẫu.	10%
Tổ chức nhóm	Nhiệm vụ từng thành viên rõ ràng, tương tác giữa các thành viên	Nhiệm vụ được phân công cụ thể cho từng thành viên, tương tác	Mỗi thành viên được phân chia công việc nhưng không rõ ràng, chưa	Nhiệm vụ được phân chia không rõ ràng cho các thành viên trong	Không có hoạt động nhóm (sổ ghi chép)	10%

	trong nhóm rất tốt (sổ ghi chép)	giữa các thành viên tốt (sổ ghi chép)	có sự tương tác giữa thành viên nhóm. (sổ ghi chép)	nhóm (sổ ghi chép)		
Thảo luận nhóm	- Thu thập và đưa ra nhiều tài liệu liên quan đến nội dung bài tập nhóm; - Đưa ra những ý tưởng rõ ràng, liên quan đến nội dung bài tập	- Thu thập thông tin cơ bản về bài tập nhóm; - Thỉnh thoảng đưa ra những ý tưởng liên quan đến nội dung bài tập nhóm.	- Chỉ thu thập thông tin khi có yêu cầu; - Ít khi đưa ra ý tưởng liên quan đến nội dung bài tập nhóm.	Có đưa ra tưởng nhưng không rõ ràng và không liên quan đến yêu cầu của nhóm	Không thu thập thông tin hay đóng góp ý kiến cho nhóm	10%
Hợp tác nhóm, họp nhóm	- Các thành viên luôn lắng nghe, chia sẻ với nhau và ủng hộ sự điều hành của trưởng nhóm. - Tổ chức họp nhóm ít nhất 3-4 lần	- Các thành viên lắng nghe, chia sẻ với nhau, ủng hộ sự điều hành của trưởng nhóm - Tổ chức họp nhóm ít nhất 2-3 lần	- Các thành viên lắng nghe, nhưng ít chia sẻ với nhau, nhưng chưa ủng hộ sự điều hành của trưởng nhóm - Tổ chức họp nhóm ít nhất 1-2 lần	- Các thành viên ít lắng nghe, ít chia sẻ với nhau, không ủng hộ sự điều hành của trưởng nhóm - Tổ chức họp nhóm ít nhất 1 lần	- Các thành viên không lắng nghe, chia sẻ với nhau, không ủng hộ sự điều hành của trưởng nhóm - Không tổ chức họp nhóm	10%
Trình bày và trả lời câu hỏi	- Trình bày mạch lạc, nói to, rõ và tự tin; thuyết phục được người nghe và giao lưu với người nghe; - Trả lời rất tốt các câu hỏi	Trình bày mạch lạc, nói rõ và tự tin; thuyết phục được người nghe và giao lưu với người nghe; - Trả lời tốt các câu hỏi (khoảng 75%)	Trình bày khá mạch lạc, nhưng nói nhỏ, thiếu tự tin, thỉnh thoảng giao lưu với người nghe; - Trả lời được một số câu hỏi (khoảng 50%)	Trình bày chưa mạch lạc, nói nhỏ, thiếu tự tin, ít giao lưu với người nghe; - Trả lời câu hỏi nhưng chưa đáp ứng yêu cầu (khoảng 50%)	Trình bày lộn xộn, không rõ ràng, không tự tin; chỉ đọc, không giao lưu với người nghe; - Không trả lời được câu hỏi	10%

Bảng A4. Rubric 4 – Tiêu chí đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	

Chuyên cần, thái độ	- Tham gia đầy đủ tất cả các bài thực hành, không vắng. - Nghiêm túc tiến hành các hoạt động theo hướng dẫn của giảng viên, không làm việc riêng	- Tham gia đầy đủ các bài thực hành, vắng 1 buổi nhưng đã thực hành bù - Nghiêm túc tiến hành các hoạt động theo hướng dẫn của giảng viên, thỉnh thoảng làm việc riêng	- Tham gia đầy đủ các bài thực hành, vắng 1-2 buổi nhưng đã thực hành bù; - Nghiêm túc tiến hành bài thí nghiệm nhưng không theo hướng dẫn của giảng viên, làm việc riêng	- Tham gia chưa đầy đủ tất cả các bài thực hành, vắng 1-2 buổi nhưng thực hành bù được 1 buổi - Chưa nghiêm túc tiến hành các hoạt động thực hành theo hướng dẫn, làm việc riêng	- Tham gia không đầy đủ tất cả các bài thực hành, không thực hành bù - Chưa nghiêm túc tiến hành các hoạt động theo hướng dẫn của giảng viên, không tham gia thực hành.	20%
Chuẩn bị bài thực hành	Chuẩn bị tốt bài thực hành, trả lời được tất cả các câu hỏi giảng viên đưa ra	Chuẩn bị bài thực hành đầy đủ, trả lời được 75% câu hỏi giảng viên đưa ra	Có chuẩn bị bài thực hành, trả lời được 50% câu hỏi giảng viên đưa ra	Có chuẩn bị bài thực hành, nhưng chưa đầy đủ, chỉ trả lời được 25% câu hỏi giảng viên đưa ra	Không chuẩn bị bài thực hành, không trả lời được các câu hỏi của giảng viên	30%
Kỹ năng thực hành thí nghiệm	- Thực hiện được các bước thực hành, thí nghiệm và thu được kết quả; - Tổ chức hoạt động nhóm tốt, có sự phối hợp với nhau, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên	- Thực hiện được các bước thực hành, thí nghiệm thu được kết quả nhưng chưa chính xác; - Tổ chức hoạt động nhóm, có sự phối hợp với nhau, phân công nhiệm vụ cho các thành viên	- Thực hiện được các bước thực hành, thí nghiệm nhưng kết quả không tốt; - Tổ chức hoạt động nhóm chưa tốt, ít phối hợp với nhau, phân công nhiệm vụ chưa rõ ràng	- Thực hiện được các bước thực hành, thí nghiệm và nhưng không ra kết quả; - Không tổ chức được nhóm hoặc nhóm không có sự phối hợp với nhau, phân công nhiệm vụ không rõ ràng	- Không thực hiện được các bước thực hành, thí nghiệm và không có kết quả; - Không tổ chức được nhóm, thiếu sự hợp tác lẫn nhau, không có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên	40%

Kết quả thí nghiệm	Kết quả thực hành, thí nghiệm đúng, rõ ràng; báo cáo kết quả đầy đủ, khoa học và chính xác	Kết quả thực hành, thí nghiệm đúng; báo cáo kết quả đầy đủ, nhưng chưa khoa học.	Kết quả thực hành, thí nghiệm không chính xác; báo kết quả chưa đầy đủ, chính xác.	Không có kết quả thực hành thí nghiệm, hoặc có nhưng không đúng; báo cáo không đầy đủ	Không có kết quả thực hành, thí nghiệm; không có báo cáo	10%
---------------------------	--	--	--	---	--	-----

Bảng A5. Rubric 5 – Tiêu chí đánh giá tiến trình đồ án

Tuần/ CĐR	Nội dung đánh giá	Kém (0-4)	Trung bình (5-6)	Khá (7-8)	Giỏi (9-10)	Điểm tối đa
Tuần 1	Nhận đề tài và nội dung nghiên cứu					
Tuần 2	Tìm kiếm TLTK	Không có tài liệu tham khảo	Có tài liệu tham khảo nhưng ít (<5 tài liệu)	Có tài liệu tham khảo (5-10 tài liệu)	Có nhiều tài liệu tham khảo (>10 tài liệu) và có TLTK nước ngoài	20%
	Lựa chọn thiết bị, công nghệ và vật liệu nghiên cứu	Không lựa chọn thiết bị, công nghệ và vật liệu nghiên cứu	Đã lựa chọn thiết bị, công nghệ và vật liệu nghiên cứu nhưng chưa phù hợp	Lựa chọn thiết bị, công nghệ và vật liệu nghiên cứu hợp lý	Tư duy logic trong việc lựa chọn thiết bị, công nghệ và vật liệu nghiên cứu hợp lý, có tính khả thi, mang tính thời sự	20%
Tuần 3,4,5	- Tổng quan về thiết bị, công nghệ và vật liệu nghiên cứu	+ Tổng quan nhiều lỗi và không chính xác về kiến thức.	+ Tổng quan có ít lỗi và chưa sát về kiến thức.	+ Tổng quan có ít thiếu sót không đáng kể và phù hợp kiến thức.	+ Tổng quan vấn đề nghiên cứu chính xác về kiến thức có trình tự và logic	20%
		Không biết cách bố trí cấu trúc các nội dung	Bố trí cấu trúc các nội dung chưa hợp lý.	Bố trí cấu trúc các nội dung hợp lý.	Bố trí cấu trúc các nội dung khoa học và có hệ thống.	20%
		Không cung cấp bảng biểu, dữ liệu để minh họa và giải thích các vấn đề	Giải quyết vấn đề dựa trên các minh họa hình vẽ, bảng biểu, số liệu tuy nhiên quá ít dự liệu	Giải quyết vấn đề dựa trên các minh họa hình vẽ, bảng biểu, số liệu mức độ vừa đủ;	Giải quyết vấn đề dựa trên các minh họa hình vẽ, bảng biểu, số liệu đầy đủ khoa học;	20%
Tổng						100%

Bảng A6. Rubric 6 – Tiêu chí đánh giá bảo vệ đồ án

CDR	Nội dung đánh giá	Kém (0-4)	Trung bình (5-6)	Khá (7-8)	Giỏi (9-10)	Điểm tối đa
CLO1.1	Thuyết minh, trình bày dự án	Không nắm vững kiến thức về quá trình và thiết bị để giải quyết vấn đề nghiên cứu liên quan	Nắm chưa vững kiến thức về quá trình và thiết bị để giải quyết vấn đề nghiên cứu liên quan	Nắm cơ bản kiến thức về quá trình và thiết bị để giải quyết vấn đề nghiên cứu liên quan	Nắm vững kiến thức về quá trình và thiết bị để giải quyết vấn đề nghiên cứu liên quan	1
		Không vận dụng được các kiến thức về quá trình thiết bị liên quan trong việc phân tích lựa chọn phương án thiết bị và công nghệ	Vận dụng chưa đúng các kiến thức về quá trình thiết bị liên quan trong việc phân tích lựa chọn phương án thiết bị và công nghệ	Vận dụng cơ bản các kiến thức về quá trình thiết bị liên quan trong việc phân tích lựa chọn phương án thiết bị và công nghệ	Vận dụng tốt các kiến thức về quá trình thiết bị liên quan trong việc phân tích lựa chọn phương án thiết bị và công nghệ	1
CLO3.1	Thuyết minh, trình bày dự án	Rất ít tham gia hoạt động và góp ý kiến cùng nhóm dự án	Ít tham gia hoạt động và góp ý kiến cùng nhóm dự án	Tham gia hoạt động và có đóng góp ý kiến cùng nhóm dự án	Tham gia tích cực hoạt động và có nhiều ý kiến xây dựng cùng nhóm dự án	2
		Hoàn toàn bị động và không tự tin khi trình bày bản báo cáo	Chưa chủ động và thiếu tự tin khi trình bày bản báo cáo	Chủ động và tự tin khi trình bày bản báo cáo	Hoàn toàn chủ động và rất tự tin khi trình bày bản báo cáo	1
CLO3.2	Kỹ năng trình bày và bản thuyết minh báo cáo	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	Không nói rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	1
		Không viết được nội dung nghiên cứu;	Xác định được nội dung nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ và phù hợp qui mô của dự án	Xác định được nội dung nghiên cứu với qui mô dự án vừa đủ.	Xác định và làm rõ được nội dung nghiên cứu phù hợp với qui mô dự án;	2
CLO4.1	Kỹ năng trình bày và bản thuyết	Không nắm được ứng dụng của lĩnh vực nghiên cứu tác động đến xã hội.	Nắm được một ít ứng dụng của lĩnh vực nghiên cứu tác động đến xã hội.	Nắm được cơ bản ứng dụng của lĩnh vực nghiên cứu tác động đến xã hội.	Hiểu đầy đủ ứng dụng của lĩnh vực nghiên cứu tác động đến xã hội	1

	minh báo cáo	Không có khả năng thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu	Có tìm hiểu và thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu ở mức độ thấp	Có tìm hiểu, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin phục vụ nghiên cứu	Có khả năng thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, thực hành sáng tạo trong nghiên cứu	1
CLO4.2	Kỹ năng trình bày và bản thuyết minh báo cáo	Không đề xuất được quy trình công nghệ có khả năng sản xuất quy mô công nghiệp.	Có ý tưởng đề xuất nhưng chưa hình thành quy trình	Đề xuất sơ đồ quy trình công nghệ cơ bản, hướng đến quy mô công nghiệp	Đề xuất được quy trình công nghệ có khả năng sản xuất quy mô công nghiệp.	1
		Kết quả nghiên cứu không đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp	Kết quả nghiên cứu đáp ứng mức thấp yêu cầu của doanh nghiệp	Kết quả nghiên cứu đáp cơ bản yêu cầu của doanh nghiệp	Kết quả nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp	1
CLO4.3	Kỹ năng trình bày và bản thuyết minh báo cáo	- Không hình thành được ý tưởng lựa chọn đối tượng nghiên cứu	- Hình thành được ý tưởng lựa chọn đối tượng nghiên cứu nhưng không hợp lý	- Hình thành được ý tưởng lựa chọn đối tượng nghiên cứu	- Hình thành được ý tưởng lựa chọn đối tượng nghiên cứu phù hợp	1
		Không đề xuất được quy trình công nghệ đầy đủ các thông số công nghệ	Đề xuất được quy trình công nghệ chưa có các thông số công nghệ	Đề xuất được quy trình công nghệ với các thông số công nghệ cơ bản.	Đề xuất được quy trình công nghệ đầy đủ chi tiết các thông số công nghệ.	1
		Không đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm	Đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của qui trình sản xuất nhưng còn thiếu;	Đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của qui trình sản xuất ở mức độ đủ các yếu tố;	Đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của qui trình sản xuất ở mức độ đủ hoặc đề xuất được yếu tố mới;	2
		Không đề xuất được các giải pháp cải tiến chất lượng sản phẩm ở quy mô sản xuất lớn	Đề xuất được các giải pháp cải tiến chất lượng sản phẩm ở quy mô sản xuất lớn nhưng không hợp lý	Đề xuất được các giải pháp cải tiến chất lượng sản phẩm ở quy mô sản xuất lớn	Đề xuất được các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng sản phẩm ở quy mô sản xuất lớn	2

		Sản phẩm nghiên cứu không đạt chất lượng cảm quan và không có tính thẩm mỹ	Sản phẩm nghiên cứu chưa đạt chất lượng cảm quan và không có tính thẩm mỹ	Sản phẩm nghiên cứu đạt chất lượng cảm quan và có tính thẩm mỹ	Sản phẩm nghiên cứu đạt chất lượng cảm quan và có tính thẩm mỹ cao	2
Tổng						20

Bảng A7. Rubric 7 - Tiêu chí đánh giá ý thức làm việc tại cơ sở thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
Tham gia các hoạt động tại cơ sở thực tập	Tham gia đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định	Vắng học ~ 14% so với quy định	Vắng học ~20% so với quy định	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
Đi làm đúng giờ	Luôn đến địa điểm thực tập đúng giờ	Đến địa điểm thực tập muộn 1- 2 buổi (quá 15 phút)	Đến địa điểm thực tập muộn 3 - 4 buổi	Đến địa điểm thực tập muộn 5 - 6 buổi	Đến địa điểm thực tập muộn > 6 buổi	20%
Có ý thức thực hiện tốt nhiệm vụ được giao	Luôn hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao	Hoàn thành ~80% nhiệm vụ được giao	Hoàn thành ~60% nhiệm vụ được giao	Hoàn thành ~40% nhiệm vụ được giao	Hoàn thành <20% nhiệm vụ được giao	30%

Bảng A8. Rubric 8- Tiêu chí đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
Nội dung	- Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung phù hợp và chính xác	- Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung có một số phần chưa chính xác	- Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung có nhiều phần chưa chính xác	- Chủ đề trình bày không trọng tâm - Nội dung có nhiều phần chưa chính xác	- Chủ đề trình bày không trọng tâm, không liên quan - Nội dung có nhiều phần chưa chính xác	60%

Trình bày	- Slide được trình bày rõ ràng	- Slide trình bày rõ ràng	- Slide trình bày rõ ràng	- Slide trình bày phù hợp	- Slide không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu	20%
	với bố cục rõ ràng, hợp lý - Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ dễ hiểu	- Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý	- Trình bày hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý - Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide	- Sử dụng một số hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ không liên quan - Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide		
Trả lời câu hỏi	- Biết phân tích và trả lời đầy đủ, ngắn gọn liên quan trực tiếp đến câu hỏi - Tự tin khi trả lời	- Trả lời ngắn gọn và phù hợp - Tự tin khi trả lời	- Câu trả lời tập trung vào câu hỏi - Hơi thiếu tự tin khi trả lời	- Câu trả lời không rõ ràng, ít liên quan đến câu hỏi - Thiếu tự tin khi trả lời	- Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi - Thiếu tự tin khi trả lời	20%